Migrants' competing Commitments: Sexual Partners in Urban Africa and remittances to the Rural Origin.

American Journal of Sociology. Volume 115 Number 5 March 2010. pp 1435-1479.

Những cam kết cạnh tranh nhau của những người di cư: bạn tình ở đô thị châu Phi và những khoản tiền gửi về quê nhà ở những vùng nông thôn[1]

Nancy Luke
Trường đại học Brown

Những người dân di cư hình thành nên những mối quan hệ không mang tính gia đình ở những đô thị họ di cư đến, những mối quan hệ đó có thể cạnh tranh với những gia đình ở quê nhà về khoản tiền gửi về. Một cơ cấu những cam kết cạnh tranh nhau dự báo rằng những mối quan hệ mới ảnh hưởng tới những khoản tiền gửi về phụ thuộc vào mức độ phạm vi những khoản tiền đó thay thế cho những khoản trợ cấp do gia đình ở quê nhà cung cấp. Các phân tích dữ liệu từ những người di cư ở đô thị tại Kenya cho thấy những người bạn tình nghiêm túc phi hôn nhân thay thế cho những hỗ trợ về tâm lý xã hội từ gia đình ở nông thôn và những khoản vật chất được những người di cư chi trả cho những người bạn tình này làm giảm đáng kể những khoản tiền gửi về. Kết quả thu được có những hàm ý về những cách các học giả quan niệm về sự cạnh tranh, bản chất của sự trao đổi và sự thay thế cho sự trợ giúp trong các mối quan hệ thân mật riêng tư.

Di cư thường được khái niệm hóa như một quá trình trao đổi xã hội. Đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển, di cư thường được diễn ra như một chiến lược của gia đình nhằm tạo ra một những dòng tiền trợ cấp và chi phí cho cả những người di cư và gia đình họ ở quê hương. Nghiên cứu trên khắp toàn cầu đã chứng minh những người di cư nhận được các loại hình trợ giúp về mặt xã hội và kinh tế từ những mối quan hệ ở quê nhà, như thông tin việc làm, động viên tinh thần, và lời hứa thừa kế của gia đình. Trong ngữ cảnh trao đổi qua lại này, các khoản tiền gửi về là nghĩa vụ đáp lại chính của người di cư. Thực sự, phần lớn thu nhập của những người di cư là để gửi về cho gia đình, và những nguồn này thường rất

[1] *Bài viết này dựa trên dữ liệu từ một dự án do Nancy Luke và Kaivan Munshi, thuộc Trung tâm nghiên cứu và đào tạo dân số thuộc trường đại học Brown, chỉ đạo. Tôi xin chân thành ghi nhận sự giúp đỡ từ Ngân Hàng Thế Giới; Viện nghiên cứu quốc gia về lão hóa (giấp phép số AG12836) thông qua Trung tâm nghiên cứu sự lão hóa của dân số tại trường đại học Pennsylvinia; và Quỹ Mellon, Trung tâm nghiên cứu AIDS, và Quỹ nghiên cứu của trường đại học tại trường đại học Pennsylvania. Tôi xin cám ơn Francis Ayuka và nhóm nghiên cứu khảo sát, Nairobi, vì công việc thu thập dữ liệu tuyệt vời của họ. Nitsan Chorev, David Lindstrom, Bruce Meyer, Kaivan Munshi, Martin Piotrowski, Holly Reed, Susan Short và Michael White cũng như những đại biểu tham dự hội thảo tại trường đại học Chicago, đại học Princeton, đại học Boston và đại học Brown đã đưa ra những lời nhận xét hữu ích cho những bản thảo đầu tiên. Tôi cũng xin cảm ơn Julie Fennell vì sự giúp đỡ cho nghiên cứu định lượng và Kelly Smith đã giúp tôi biện tập. Thư từ xin gửi trực tiếp về Nancy Luke, Khoa xã hội học, Trường đại học Brown, Hộp thư 1916, Providence, Rhode Island 02912. Email: nluke@brown.edu*

quan trọng giúp giảm bớt khó khăn kinh tế cho gia đình ở quê nhà (Rempel và Lobdell 1978; Itzigsohn 1995; de la Brière và cộng sự 2002; Azam và Gubert 2006).

Với trọng tâm là những mạng lưới quê nhà như những nguồn trợ giúp cho người di cư, vấn đề kéo theo tập trung vào những mối quan hệ liên tục này một cách tự nhiên như những yếu tố tiên quyết của dòng tiền gửi về. Nghiên cứu này kết luận chung chung rằng những mối quan hệ xã hội mạnh hơn với gia đình và các cộng đồng ở quê nhà làm tăng thêm xu hướng gửi tiền về cũng như mức độ hỗ trợ bằng tiền (Hoddinott 1994; Menivar và cộng sự 1998; Mooney 2003; VanWey 2004; Piotrowski 2006). Có một sự thiếu vắng đáng kể trong mô tả về hành vi gửi tiền về quê nhà là nghiên cứu về những mối quan hệ mới không mang tính gia đình mà những người di cư đã tạo lập trong mục đích, lợi ích và chi phí liên quan đến những mối quan hệ trao đổi này. Những mối quan hệ mới đem lại rất nhiều dạng giúp đỡ cho những người di cư ở đô thị, để có thể thay thế cho sự trợ giúp từ những mối quan hệ ở quê nhà, trong khi đồng thời, họ cũng yêu cầu có sự cam kết qua lại thường là về tài chính hay vật chất. Trong trường hợp này, những mối quan hệ mới ở thành phố cạnh tranh để giành lấy những nguồn khan hiếm của người di cư và có thể có tác động đáng kể trở lại cho những cam kết về các nguồn gửi về giúp đỡ gia đình ở quê nhà.

Khái niệm về sự cạnh tranh của các mối quan hệ mang tính gia đình và không mang tính gia đình đặc biệt liên quan đến trải nghiệm di cư nội địa ở vùng cận Sahara ở châu Phi. Một mặt, những người di cư châu Phi đã được mô tả là đang sống trong một "hệ thống hai mặt": họ ở trong một môi trường đô thị mới trong khi vẫn tiếp tục xác định và duy trì mối quan hệ chặt chẽ gần gũi với gia đình và những người họ hàng của mình ở vùng nông thôn (Gugler 1991; Cliggert 2003). Những quan hệ gia đình này đã đảm nhận một vấn đề quan trọng mới trong kỷ nguyên của bệnh HIV/AIDS, khi những gia đình ở quê nhà phải chăm sóc và trợ giúp những người bị ốm, phần lớn trong số họ là những người di cư trở về sau khi bị nhiễm bệnh ở các khu đô thị (Clark và cộng sự 2007). Mặt khác, đại dịch HIV/AIDS đã thu hút sự chú ý vào một loại quan hệ không mang tính chất gia đình phổ biến ở các khu đô thị ở châu Phi – đó là quan hệ tình dục phi hôn nhân – và vai trò then chốt của những người bạn tình này trong việc làm lây lan bệnh dịch (Caldwell, Anarfi, và Caldwell 1997; Brockerhoff và Biddlecom 1999; Lurie và cộng sự 2003). Quan hệ tình dục ngoài hôn nhân phổ biến và bao gồm nhiều loại bạn tình, bao gồm quan hệ tình dục thương mại, quan hệ tình dục qua đường và quan hệ lâu dài với một người bạn gái nghiêm túc. Công trình nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng những loại bạn tình đa dạng này cũng thể hiện sự trao đổi qua lại; chúng đòi hỏi người đàn ông phải cam kết tài chính đáng kể và đổi lại họ được rất nhiều những trợ giúp về xã hội và tình dục (Castle và Konate 2003; Luke 2003; Kaufman và Stavrou 2004; Maganja và cộng sự 2007). Dưới ánh sáng của những thực tế này, những người di cư châu Phi phải cân bằng các nghĩa vụ về nguồn lực giữa những mối quan hệ không mang tính gia đình ở thành phố và những mối quan hệ gia đình hiện tại của hộ ở quê nhà ở nông thôn. Những người bạn tình, tiền và quà tặng họ phải cung cấp có ảnh hưởng tới những khoản tiền họ gửi về cho gia đình ở quê nhà không? Xem xét tình trạng có nhiều bạn tình như vậy, chúng ta mong đợi sẽ thấy được sự cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được kết quả tốt nhất ở đâu và tại sao?

Tôi thiết lập một mô hình lý thuyết về những cam kết cạnh tranh để hiểu xem các cá nhân thương lượng những khoản đối lập từ nguồn lực của họ như thế nào và dự báo họ cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được kết quả tốt nhất ở đâu, tại sao và ở mức độ nào

trong các mối quan hệ. Tôi dựa trên khái niệm về sự thay thế như được hình thành bởi rất nhiều các khía cạnh lý thuyết, những khía cạnh đó lập luận rằng hàng hóa, dịch vụ hay các mối quan hệ thân mật riêng tư có thể thay thế cho nhau ở mức độ là chúng làm một lợi ích tăng gấp đôi. Ngoài ra, tôi nhận ra rằng sự trợ giúp mà các cá nhân nhận được trong các mối quan hệ xã hội là rất quý giá đối với họ, và họ càng được lợi nhiều thì họ lại càng cam kết nhiều hơn các nguồn lực để đáp lại. Theo sau đó là một thực tế là khi một mối quan hệ được hình thành và củng cố, nhiều nguồn lực hơn dành cho nó sẽ đồng nghĩa với sự yếu đi của mối quan hệ đang tồn tại, và do đó, kéo theo các cam kết về nguồn lực. Sức mạnh của mối liên quan tiêu cực này giữa các nguồn lực được dành cho mối quan hệ mới và các mối quan hệ cũ phụ thuộc vào mức độ thay thế. Ở một mức độ, sự cam kết trong một mối quan hệ với sự thay thế hoàn hảo sẽ dẫn đến việc kết thúc mối quan hệ đang tồn tại và tất cả các nghĩa vụ về nguồn lực trước đó. Trong trường hợp chỉ thay thế một phần, chỉ gấp đôi được một phần trong số rất nhiều những trợ giúp, việc chuyển sang mối quan hệ mới sẽ một phần làm giảm các cam kết về nguồn lực và làm yếu đi mối quan hệ hiện có. Trong trường hợp không có sự thay thế giữa các mối quan hệ, sẽ thấy được sự cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được sự kết hợp tốt nhất nào trong các nguồn lực.

Ở vùng cận Sahara ở châu Phi, hàng loạt các mối quan hệ mới và các mối quan hệ đang tồn tại để đạt tới đích đó có thể tăng gấp đôi những lợi ích kinh tế và xã hội thường được cung cấp từ quê nhà. Thực tế sự phổ biến của các bạn tình ngoài hôn nhân trong môi trường đô thị và một lượng đáng kể tiền và quà tặng (mà tôi gọi là "những khoản chi trả") dành cho họ, câu hỏi hấp dẫn đặt ra là vai trò có thể của những mối quan hệ này như những nguồn lực trợ giúp khác ở thành phố. Các mối quan hệ ngoài hôn nhân đem lại nhiều loại hình trợ giúp cho những bạn tình nam, và vì vậy một số dễ thay thế cho gia đình hơn là số khác. Ở khắp châu Phi, tình dục thương mại và những bạn tình qua đường không lâu dài nghiêm túc nói chung chỉ là gặp gỡ qua đường vì mục đích quan hệ sinh lý. Những người bạn gái nghiêm túc lâu dài, ngược lại, đem lại nhiều thứ hơn là tình dục: họ đem lại sự động viên về tình cảm, cùng đồng hành và tình cảm yêu thương nơi thành phố (Cornwall 2002; Hunter 2002), đó chính là bản sao của sự trợ giúp về tinh thần của gia đình. Hàm ý của thiết kế nghiên cứu của tôi về những cam kết cạnh tranh là những khoản trao đổi cho những người bạn tình nghiêm túc này có thể làm giảm đi khoản tiền được gửi về quê nhà ở nông thôn. Hơn nữa, những khoản chi trả cho những loại bạn tình khác sẽ không có liên quan đến mức tiền gửi về cho gia đình.

Để kiểm chứng những dự đoán của mình, tôi sử dụng dữ liệu định tính và định lượng được thu thập từ những người đàn ông di cư ở Kisumu, thủ phủ của tỉnh Nyanza ở miền tây Kenya, một thành phố lớn thứ ba của đất nước này. Kisumu đại diện cho nhiều các thành phố khác nhỏ hơn ở châu Phi đóng vai trò như những địa điểm chuyển tiếp hay những đích đến của những dòng người di cư nội địa ồ ạt. Cuộc khảo sát thu thập thông tin về giá trị của những khoản tiền người di cư gửi về cho gia đình họ và các cộng đồng ở nông thôn cũng như giới hạn của các mối quan hệ này tới những địa phương đó. Kisumu cũng là trung tâm của đại dịch HIV/AIDS đang ở đỉnh điểm, với tỷ lệ người trưởng thành nhiễm HIV lên tới 25% hay hơn nữa trong thập niên qua (Glynn và cộng sự 2001; NASCOP 2005). Khảo sát và các cuộc phỏng vấn sâu do đó được thiết kế với sự tập trung đặc biệt vào hành vi tình dục ngoài hôn nhân của nam giới, và cả hai là để tìm ra những chi tiết về những bạn tình ngoài hôn nhân khác nhau và những khoản chi trả vật chất cho họ.

Tôi sử dụng dữ liệu duy nhất này về rất nhiều khoản chi của những người di cư để kiểm chứng cho những giả thiết của mình về sự cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được kết quả tốt nhất giữa quan hệ tình dục ở thành phố và những khoản tiền gửi về quê nhà ở nông thôn. Ngoài ra, tôi cũng nghiên cứu các giải thích khác về mối quan hệ giữa các khoản chi trả và tiền gửi về, bao gồm khả năng vợ chồng của những người di cư là mục tiêu của sự thay thế của những người bạn tình nghiêm túc ngoài hôn nhân, chứ không phải là gia đình ở quê nhà, cũng như khả năng các đặc điểm cá nhân không quan sát được cũng cùng quyết định các khoản chi trả và tiền gửi về nhà, điều này làm tăng thêm mối quan hệ qua lại tiêu cực không xác thực. Hàng loạt các kết quả tôi trình bày đều củng cố cho phạm vi lý thuyết và cho thấy rằng thực sự có sự thay thế trong các cam kết cạnh tranh ở Kenya - sự cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được kết quả tốt nhất có hàm ý quan trọng trong việc phân phối nguồn lực và minh chứng cho sự phổ biến của bệnh HIV/AIDS ở đây.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu về những khoản tiền gửi về nhà ở châu Phi

Nghiên cứu về lý thuyết và kinh nghiệm về hành vi gửi tiền về nhà khởi nguồn từ khía cạnh trao đổi và nhận thấy rằng những người di cư duy trì các mối quan hệ với gia đình họ ở quê nhà sau khi họ đến nơi ở mới.[2] Cả hai bên đều hành động để duy trì những mối quan hệ này không chỉ đơn thuần bởi các động cơ vị tha mà còn bởi mỗi bên có thể đạt được các nguồn lực quý giá từ những mối liên kết được thiết lập này (Lucas và Stark 1985; Stark và Lucas 1988). Trong bối cảnh xã hội châu Phi và trong gia đình Luo theo chế độ phụ hệ ở tỉnh Nyanza, gia đình mở rộng ở vùng nông thôn và những thành viên sống cùng nhau trong gia đình bao gồm cha mẹ, vợ chồng, con cái, các anh em trai và gia đình của họ (Ocholla-Ayayo 1976, Nyambedha, Wandibba, và Aagaard-Hansen 2003).

Các mối quan hệ giữa người di cư và gia đình họ ở nông thôn thường được đề cập đến là những thỏa thuận "mang tính hợp đồng" trong tổng quan về tiền gửi và được chia thành hai dạng chính là: chiến lược cộng đồng bảo hiểm và chiến lược đầu tư. Chiến lược cộng đồng bảo hiểm hướng tới rủi ro đa dạng ngắn hạn của . người di cư và hộ gia đình của họ. Bởi vì thị trường bảo hiểm và tín dụng chưa hoàn chỉnh trong hoàn cảnh ở nhiều quốc gia đang phát triển, nên những người di cư và hộ gia đình của họ ở nông thôn phụ thuộc vào nhau về các khoản trợ cấp vật chất trong những thời điểm có những "cú sốc" hay khó khăn bất ngờ, như hạn hán hay mất mùa thường xảy ra ở quê nhà và những khi thất nghiệp hay bị ốm đối với người di cư sống ở nơi họ chuyển đến (Lucas và Stark 1985). Ngược lại, chiến lược đầu tư thể hiện những nỗ lực để làm cho các mô hình tiêu dùng lâu dài ổn thỏa thông qua những sắp xếp giữa các thời điểm và giữa các thế hệ. Ở đây, hướng di chuyển của nguồn lực phụ thuộc vào giai đoạn trong cuộc đời của người di cư. Người di cư gửi tiền về nhà trong những năm họ kiếm ra tiền ở thành phố để hoàn trả lại cho gia đình mình

[2] *Phần lớn nghiên cứu quan niệm những khoản tiền gửi về như những dòng nguồn lực gửi về cho các hộ gia đình ở quê nhà, mặc dù tổng quan lý thuyết thường cũng đề cập đến các mối quan hệ của người di cư với gia đình họ ở quê nhà. Mặc dù chúng tôi nhận ra rằng các gia đình và hộ gia đình không giống nhau trong phạm vi tổng quan nghiên cứu khoa học xã hội, nhưng tôi sử dụng những thuật ngữ này thay thế cho nhau trong bài viết này.*

những khoản họ đã đầu tư cho mình ăn học và để đảm bảo phần thừa kế của họ, khoản này sẽ hỗ trợ cho họ lúc về già (Hoddinott 1994).

Nhiều nghiên cứu dạng thức về hành vi gửi tiền về nhà được thực hiện vào những thập niên 1960 và 1970 ở vùng cận Sahara ở châu Phi (Lucas và Stark 1985; Stark và Lucas 1988) và ở Kenya nói riêng (Johnson và Whitelaw 1974; Rempel và Lobdell 1978; Knowels và Anker 1981). Nghiên cứu này cho thấy những khoản tiền lớn được chuyển về các gia đình ở nông thôn – từ 6% đến 30% thu nhập của người di cư ở đô thị (Hoddinott 1994; xem cả Findley 1997) – và bằng chứng về cả hai loại thỏa thuận mang tính hợp đồng với gia đình họ hàng. Nói chung, nghiên cứu này thấy rằng người di cư duy trì mối quan hệ chặt chẽ hơn với gia đình ở quê nhà gửi tiền về nhiều hơn, điều này cũng tương tự như vậy ở trên toàn cầu (ví dụ: Menjivar và cộng sự 1998; de la Brière và cộng sự 2002; VanWey 2004; Sana 2005; Azam và Gubert 2006; Piotrowski 2006).

Trong kỷ nguyên đương thời, đại dịch HIV/AIDS đã làm thay đổi rất nhiều các mô hình phân phối thu nhập truyền thống và trợ cấp xã hội ở khắp châu Phi (Hosegood và cộng sự 2007; Parker và Short 2009). Tình trạng nhiễm HIV rất nghiêm trọng ở đô thị đã tạo ra một dòng chảy ngược lại những người di cư bị ảnh hưởng, những người trong hoàn cảnh không có bảo hiểm y tế và dịch vụ y tế, phụ thuộc vào gia đình của họ ở nông thôn về những hỗ trợ về thể chất, tình cảm và tài chính trong thời gian họ ốm đau, và cho vợ chồng con cái mà họ để lại sau khi qua đời (Nyambedha và cộng sự 2003; Chimwaza và Watkins 2004; Clark và cộng sự 2007; Schatz và Ogunmefun 2007).[3] Điều này làm tăng thêm gánh nặng phụ thuộc khiến các hộ gia đình ở nông thôn phụ thuộc nhiều hơn vào các khoản tiền được gửi về. Ngạc nhiên là có ít nhà nghiên cứu đã xem xét hành vi gửi tiền trong hoàn cảnh bất ổn về kinh tế và xã hội mới này. Chúng ta có thể mong đợi những thỏa thuận đồng bảo hiểm và đầu tư thúc đẩy hành vi trao đổi của người di cư trong những thập niên trước trở nên quan trọng hơn ngày nay khi người di cư tìm cách bảo đảm sự trợ giúp lâu dài từ các gia đình ở nông thôn khi họ ốm đau, qua đời và cho tài sản thừa kế của những người phụ thuộc.

Mặc dù đã có rất nhiều tiến bộ trong việc hiểu bản chất và sức mạnh của các mối quan hệ đang diễn ra với gia đình quyết định hành vi gửi tiền như thế nào, nghiên cứu trước đã có hai hạn chế cơ bản. Thứ nhất, nó chỉ đơn thuần tập trung vào mối quan hệ giữa người di cư và gia đình họ trong khi lại bỏ qua mối quan hệ qua lại được hình thành ở nơi họ di cư đến bên ngoài mạng lưới xã hội tại quê nhà. Thứ hai, có thể bởi vì những nền tảng cơ sở trong các mô hình hành vi chuyển tiền hiện tại mang tính kinh tế vi mô đề cao ưu tiên các nguồn lực kinh tế và vật chất, như các khoản đầu tư cho giáo dục, thu nhập, và tài sản có thể được thừa kế, như là đối tượng trao đổi. Những hình thức trợ giúp khác rõ ràng không mang bản chất về tiền bạc, như hỗ trợ về tâm lý, hiếm khi được coi là những yếu tố trong mối quan hệ trao đổi của người di cư.[4] Tuy nhiên, vai trò của các loại hình trợ giúp

[3] *Ở vùng Kisumu và quanh đó không thể tiếp cận cách điều trị bệnh HIV tại thời điểm nghiên cứu vào năm 2001 và đến nay việc tiếp cận vẫn còn hạn chế.*

[4] *Những hình thức trợ giúp phi vật chất đã được định nghĩa và phân tích rất đa dạng trong các tổng quan về tâm lý và xã hội học, tôi đặc biệt quan tâm đến phân loại chung về trợ giúp tâm lý xã hội bao gồm các thành tố như sự đồng hành, tăng giá trị bản thân, sự thân thiết yêu thương, lòng tin, sự gần gũi, và hỗ trợ về tình cảm (xem Wellman và Wortley 1990; East và Rook 1992; Gauze*

phi kinh tế từ các mối quan hệ không mang tính gia đình đã là một đặc điểm quan trọng của nghiên cứu xã hội học trong quá trình thích nghi. Theo nghiên cứu này, trợ giúp về mặt tâm lý xã hội rất quan trọng giúp những người di cư có thể giải quyết những lo âu căng thẳng ban đầu của việc di chuyển và để đảm bảo sự hòa nhập lâu dài vào môi trường mới (Tienda 1980; Boyd 1989; Portes 1998; Korinek, Entwisle, và Jampaklay 2005). Đây là một phần lớn của nghiên cứu xem xét sự tác động trở lại của việc thiếu trợ giúp về mặt tâm lý xã hội ở nơi họ di cư đến, như tác động tiêu cực của nó đến sức khỏe thể chất và tinh thần của người di cư (ví dụ, Kuo và Tsai 1986; Landale và Oropesa 2001; Weigers và Sherranden 2001; Barnes và Aguilar 2007; Ek và cộng sự 2008). Nghiên cứu này cũng nhấn mạnh rằng các chiến lược của người di cư để thay thế cho các mối quan hệ hỗ trợ không mang tính chất hôn nhân bao gồm tái tạo những mối ràng buộc bên ngoài quan hệ gia đình hay nhóm sắc tộc gốc gác một khi họ tới được điểm đến (Magdol và Bessel 2003; Korinek và cộng sự 2005; Livingston 2006). Những mối quan hệ mới không mang tính chất gia đình này và những yêu cầu về nguồn lực kéo theo ở nơi họ di cư đến có thể xung đột nghiêm trọng với những cam kết hiện có của người di cư với gia định họ ở nông thôn.

Nghiên cứu tình dục trao đổi ở châu Phi

Một phần tách biệt của nghiên cứu đã quan tâm tới các mối quan hệ được hình thành ở thành phố, được gọi là các quan hệ tình dục phi hôn nhân, và sự liên quan của chúng tới sự lây lan nhanh chóng của HIV/AIDS ở khắp vùng châu Phi cận Sahara. Nghiên cứu nổi bật về "tình dục trao đổi" xem xét mức độ tiền và quà được tặng trong các mối quan hệ ngoài hôn nhân và trước hôn nhân và các hệ quả của những trao đổi này đối với sức khỏe tình dục. Hàng loạt các nghiên cứu đã cho thấy sự phổ biến rộng rãi của các mối quan hệ tình dục phi hôn nhân và sự trao đổi vật chất, đặc biệt là trong các hoàn cảnh ở đô thị và công nghiệp hóa (Orubuloye, Caldwell, và Caldwell 1992; Meekers và Calves 1997*b*; Castle và Konate 2003; Luke 2003, 2006; Dunkle và cộng sự 2004; Kaufman và Stavrou 2004; Moore, Biddlecom, và Zulu 2007).[5] Những phát hiện này đã dẫn đến những tuyên bố rằng những bạn tình ngoài hôn nhân và thực hành tình dục trao đổi giữa họ tiếp tục làm gia tăng đại dịch trên khắp châu lục, đặc biệt là ở phụ nữ (Orubuloye và cộng sự 1992; Meekers và Calves 1997*a*; Côté và cộng sự 2004; Dunkle và cộng sự 2004).

Phần lớn nghiên cứu về tình dục trao đổi đã được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách, mục đích của họ là xác định các yếu tố nguy cơ nhiễm HIV và vì vậy họ tập trung vào các hoạt động tình dục như đối tượng trao đổi. Nhìn chung, nghiên cứu này quan niệm các thành tố tiền bạc hay vật chất của các quan hệ tình dục phi hôn nhân như sự trao đổi hàng hóa, trong đó tiền và quà tặng được cho là những khoản thanh toán trực tiếp cho tình dục (không an toàn) (Meekers và Calves 1997*b*; Côté và cộng sự 2004; Dunkle và cộng sự 2004; Chatterji và cộng sự 2005). Nhiều nhà khoa học xã hội

---

và cộng sự 1996; Magdol và Bessel 2003; Sherman, Lansford, và Volling 2006; Voorpostel và van der Lippe 2007).

[5] *Mặc dù phụ nữ có thể trao cho bạn tình nam giới của mình những khoản chi trả vật chất, nhưng hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy rằng những khoản chi trả thường thường là những khoản lớn hơn được chuyển từ nam giới sang cho những người bạn tình nữ của họ (Meekers và Calves 1997b; Matasha và cộng sự 1998; Castle và Konate 2003; Luke và cộng sự 2009).*

đã chỉ trích quan điểm về hoạt động tình dục ở châu Phi này là lăng nhăng bừa bãi nói chung và mang tính thương mại nói riêng, họ lập luận rằng nó phản ánh mối quan tâm lo lắng của phương tây về đạo đức và sự thương mại hóa của giá trị con người, bao gồm lao động và hoạt động tình dục (Kopytoff 1989; Zelizer 1994; Heald 1995; Setel 1999; Arnfred 2004; Khamasi và Maina-Chinkuyu 2005; Smith 2007). Họ giải thích rằng sự trao đổi vật chất về truyền thống đã là một phần của các mối quan hệ qua lại trong gia đình, hôn nhân, và tình dục ở châu Phi (Bloch 1989; Bloch và Parry 1989; Helle-Valle 2005; Shipton 2007) và rằng tình dục trao đổi trong xã hội đương thời phải được hiểu là khởi nguồn từ những bất bình đẳng về kinh tế và giới dai dẳng, đặc biệt là không có cơ hội việc làm trên thị trường lao động chính thức cho phụ nữ. Những bất bình đẳng này là nguồn nguy cơ ngày càng gia tăng cho phụ nữ. khiến họ khó khăn hơn để cam kết duy trì thực hành tình dục an toàn với các bạn tình của mình (Hunter 2002; Luke 2003; Cole 2004; Haram 2005; Shipton 2007; Smith 2007; Swidler và Watkins 2007; Luke và cộng sự 2009; và xem cả Radin 2001).

Hiểu biết rộng hơn về tổ chức xã hội của hoạt động tình dục ở châu Phi này cũng làm nổi bật tính đa dạng của các mối quan hệ phi hôn nhân và mức độ thay đổi của động cơ và ý nghĩa của các cá nhân tham gia vào các mối quan hệ đó (Setel 1999; Hunter 2002; Wojcicki 2002; Cole 2004; Haram 2005; Smith 2007; Swidler và Watkins 2007). Trong khi sự trao đổi hàng hóa đơn thuần với những người làm nghề mại dâm hay những bạn tình qua đường (những người thường bị chi phối bởi những lo toan về tài chính) diễn ra ở khắp châu Phi cũng như ở nơi khác, một số các nghiên cứu định tính đã cung cấp cái nhìn sâu hơn về các mối quan hệ tình dục mà đàn ông duy trì với bạn gái lâu dài và nghiêm túc ngoài phạm vi hôn nhân. Những mối quan hệ nghiêm túc này bao gồm trao đổi quà tặng nhiều hơn, trong đó những khoản chi trả hàm chứa ý nghĩa cụ thể và mong đợi tiếp tục được tặng và nhận quà một lần nữa khẳng định và mở rộng mối quan hệ xã hội (Mauss 1990; Carrier 1991; Luke 2005*b*; Shipton 2007). Ở Kisumu, nơi nghiên cứu được thực hiện, nam giới gọi những người bạn tình này bằng từ *jadiya*, một từ lóng có nghĩa là "bồ của tôi" hay "người tình của tôi". Những nghiên cứu trên khắp châu lục này đã mô tả các lợi ích phi hôn nhân nam giới nhận được từ những người bạn tình nghiêm túc bên cạnh sự thỏa mãn tình dục, bao gồm ủng hộ về tình cảm, sự lãng mạn đi kèm, sự đồng hành, chăm sóc và sự "thoải mái như ở nhà" này có thể rất quý giá đối với họ (Dinan 1983; White 1990; Orubuloye và cộng sự 1992; Karanja 1994; Mann 1994; Cornwall 2002; Hunter 2002; Cole 2004; Helle-Valle 2005; Smith 2007; Swidler và Watkins 2007). Thực tế, những mối quan hệ nghiêm túc phi hôn nhân thường kéo dài trong nhiều năm, với những khoản quà tặng vật chất thường xuyên của nam giới thể hiện sức mạnh và ý nghĩa của những mối quan hệ thân mật này (Haram 2005; Maganja và cộng sự 2007; Poulin 2007).

PHẠM VI LÝ THUYẾT

Cả nghiên cứu về hành vi chuyển tiền và tình dục trao đổi đều hình dung các mạng lưới gia đình của người di cư ở quê nhà và các mối quan hệ mới ở nơi họ di cư đến như những phạm vi trao đổi tách biệt, liên quan đến các ý nghĩa độc lập, đối tượng của sự trao đổi và cam kết về các nguồn lực. Ngược lại, tôi tranh luận rằng các cá nhân được đặt trong một mạng lưới phức tạp gồm các mối quan hệ qua lại thường đưa ra những lợi ích chồng chéo, và họ phải thường xuyên lựa chọn việc phân bổ những nguồn lực khan hiếm của họ cho

chính bản thân họ và trong mối quan hệ với những người khác như thế nào (Furman và Buhrmester 1985; Uehara 1990; Wellman và Wortley 1990; Zelizer 2005). Tôi thiết lập một phạm vi lý thuyết về những cam kết cạnh tranh để hiểu các cá nhân thương lượng những khoản đối nghịch như thế nào và dự đoán họ cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được sự kết hợp tốt nhất ở đâu, tại sao và khi nào và ở mức độ nào. Mặc dù các mối quan hệ cho thấy nhiều loại lợi ích, nhưng tôi quan tâm đặc biệt đến vai trò của các cam kết vật chất trong phạm vi các mối quan hệ hôn nhân và các mối quan hệ phi hôn nhân cạnh tranh để giành một phần các nguồn lực này như thế nào.

Điểm khởi đầu của phạm vi nghiên cứu của tôi và khái niệm rằng các loại hình trợ giúp xã hội và kinh tế có thể so sánh được có thể đạt được từ hơn một nguồn, và vì vậy một mối quan hệ có thể *thay thế* về mặt chức năng hay ý nghĩa cho một mối quan hệ khác. Sự thay thế cũng là vấn đề mức độ. Mỗi một mối quan hệ đem lại hàng loạt các lợi ích, và bất cứ cái nào hay tất cả những lợi ích này đều có thể tương tự như một mối quan hệ khác. Vì vậy, một mối quan hệ có thể là hoàn hảo, một phần hay không thay thế cho một mối quan hệ khác.

Khái niệm thay thế là trung tâm của hàng loạt các khía cạnh lý thuyết trong phạm vi nghành xã hội học. Ví dụ, các nhà nghiên cứu lý thuyết về sự trao đổi mang tính chất xã hội nghiên cứu các mối quan hệ mới đem lại một "cấp độ so sánh các lựa chọn" có thể ảnh hưởng tới sự thỏa mãn như thế nào trong giới hạn các mối quan hệ đang tồn tại và tác động thế nào tới cam kết với các mối quan hệ đang tồn tại (McDonald 1981; Molm 1991; Sprecher 1992; van de Rijt và Macy 2006). Nghiên cứu này so sánh chung chung các mối quan hệ mới và các mối quan hệ đang tồn tại trong cùng một phạm vi, trong đó các lợi ích chồng chéo lên nhau ở mức độ cao, như hôn nhân bị đe dọa bởi các bạn tình khác (xem McDonald 1981; Felmlee, Sprecher, và Bassin 1990; Sprecher 1998). Trong trường hợp này, mối quan hệ mới thường là sự thay thế hoàn hảo, việc tham gia vào nhiều hơn với các mối quan hệ mới dẫn đến việc kết thúc mối quan hệ đang tồn tại. Tôi lập luận rằng sự thay thế đó có thể cũng diễn ra khắp các phạm vi riêng biệt của tương tác xã hội. Các mối quan hệ mới đem lại những hình thức trợ giúp tương tự thường có khả năng thay thế được, bất kể nó là hình thức nào và mức độ tương đồng.

Các nhà tâm lý học xã hội đã nghiên cứu khả năng thay thế trong toàn bộ các phạm vi tình cảm riêng tư. Theo như "mô hình bù đắp", những thiếu hụt trợ cấp từ các mối quan hệ gia đình gần gũi, như từ cha mẹ hay anh chị em, có thể được bù đắp bằng sự trợ giúp từ các mối quan hệ ngoài gia đình, như bạn bè hay những người đồng cảnh ngộ (East và Rook 1992; Gauze và cộng sự 1996; Magdol và Bessel 2003; Sherman và cộng sự 2006; Voorpostel và van de Lippe 2007; xem cả Wellman và Wortley 1990). Nghiên cứu này quan tâm tới tác động của sự thay thế đối với sự điều chỉnh tâm lý của cá nhân – song song với việc thích nghi của người di cư – sự điều chỉnh này có thể lý giải cho sự nhấn mạnh vào việc thay thế sự hỗ trợ về mặt tâm lý xã hội của gia đình, bao gồm các thành tố như sự đồng hành, yêu thương, tin tưởng và sự động viên về tình cảm. Để hoàn thành phần tổng quan này, các nhà nghiên cứu lý thuyết về trao đổi xã hội cũng đã bắt đầu quan niệm tình cảm là những nguồn lực quý giá có thể là đối tượng hay kết quả thu được của sự trao đổi giữa những người có quan hệ thân thiết (Lawler và Thye 1999).

Cả trao đổi xã hội và các khía cạnh tâm lý xã hội đều giúp giải thích sự thay thế diễn ra ở đâu và tại sao thông qua việc xác định khả năng có thể so sánh được các lợi ích

do các mối quan hệ tình cảm riêng tư mang lại. Tuy nhiên, không có khía cạnh nào nghiên cứu sâu về cân bằng các nguồn lực để đạt được sự kết hợp tốt nhất xảy ra như là hệ quả của sự thay thế. Đặc biệt, mô hình bù đắp chỉ cung cấp cho chúng ta một nửa thông tin ; nó chỉ đơn thuần tập trung vào sự trao đổi trợ giúp qua hai mối quan hệ và không tính đến việc cho và nhận các nguồn lực diễn ra trong phạm vi của mỗi quan hệ đó như là kết quả của việc có một sự trợ giúp giống như thế về kinh tế, xã hội hay tâm lý. Lý thuyết về trao đổi xã hội tiến xa hơn một bước với sự tập trung vào sự trao đổi có đi có lại và xung đột nảy sinh trong mối quan hệ đang tồn tại bởi sự đe dọa của một khả năng thay thế hấp dẫn hơn. Tuy vậy, nghiên cứu này không xem xét các hàm ý quan trọng về các cam kết nguồn lực cả giữa và trong phạm vi các mối quan hệ cạnh tranh.

Để đưa vào các hệ quả của sự thay thế, khung lý thuyết của tôi dựa vào nguyên tắc thay thế như nó được hình thành trong lý thuyết kinh tế vi mô, theo đó hai thứ hàng hóa có thể thay thế cho nhau nếu chúng có giá trị tương đương và có thể được sử dụng thay thế cho nhau. Quan trọng là, khả năng thay thế này có những hàm ý về việc các cá nhân phân bổ các nguồn lực khan hiếm như thế nào: chi nhiều tiền hơn cho một thứ hàng hóa dẫn đến việc phải chi ít tiền hơn cho thứ khác. Cả các lý thuyết xã hội học và kinh tế vi mô đều nhận ra rằng sự thay thế đòi hỏi tính có thể so sánh được của các lợi ích; tuy nhiên, khái niệm kinh tế chưa cung cấp đầy đủ đường dẫn về những mong đợi về việc cân bằng nguồn lực để đạt được kết quả tốt nhất nảy sinh như một kết quả của việc có một mối quan hệ tương tự.

Kết hợp nguyên tắc kinh tế của sự thay thế, thường được áp dụng cho các loại hàng hóa và dịch vụ, trên thị trường, với các khía cạnh lý thuyết từ lĩnh vực xã hội học được trình bày ở trên, một thứ có thể đại diện cho quá trình thay thế giữa các mối quan hệ xã hội: các các nhân duy trì mối quan hệ thân mật riêng tư ở mức độ cam kết về nguồn lực để đáp lại những trợ giúp vật chất và phi vật chất nhận được và từ đó là duy trì sức mạnh của mối quan hệ. Một mối quan hệ mới sẽ thay thế ở mức độ là nó đem lại ít nhất là một số lợi ích mà mối quan hệ đang tồn tại đem lại. Sự hình thành mối quan hệ mới và việc củng cố nó tiếp đó – được đo bằng những thay đổi về các cam kết về nguồn lực – sẽ làm suy yếu mối quan hệ đang tồn tại kèm theo sự suy yếu của các nguồn lực được phân bổ cho nó. Điều này dẫn đến một giả thuyết là *những khoản chi trả tăng lên cho mối quan hệ mới sẽ liên quan đến sự sụt giảm các cam kết về nguồn lực cho mối quan hệ đang tồn tại, với sức mạnh của mối liên quan này phụ thuộc vào mức độ bền vững của hai mối quan hệ*. Ở một thái cực, hứa hẹn có một thay thế hoàn hảo sẽ dẫn đến việc kết thúc mối quan hệ đang tồn tại và tất cả các nghĩa vụ về nguồn lực trước đó. Trong trường hợp thay thế một phần, chỉ mang lại một trong số nhiều hình thức hỗ trợ, những khoản chi trả cho mối quan hệ mới sẽ làm giảm đi các cam kết về nguồn lực và làm mối quan hệ đang tồn tại yếu đi; tuy nhiên, các cam kết về nguồn lực sẽ không bị lấy đi cho những hình thức trợ giúp tiếp tục được cung cấp bởi mối quan hệ hiện tại. Ở một thái cực khác, sẽ không có việc cân bằng các nguồn lực để đạt được sự kết hợp tốt nhất giữa các mối quan hệ không thể thay thế được.[6]

[6] *Rất nhiều nghiên cứu trong phạm vi truyền thống trao đổi xã hội cũng đã nghiên cứu sự cam kết, sự phụ thuộc lẫn nhau và sự quan tâm về tình cảm tác động như thế nào tới những sự tương tác trong phạm vi một mối quan hệ nhất định một khi nó phải đương đầu với những lựa chọn hấp dẫn khác (ví dụ, Lawler và Yoon 1996; Molm, Schaefer, và Collett 2007). Nhìn chung, những cảm nghĩ này "tăng thêm mức độ so sánh các lựa chọn khác" (McDonald 1981, trang 833) và do đó có thể*

Quá trình thay thế - và đặc biệt là các mối quan hệ, đối tượng của sự trao đổi, và các nguồn lực liên quan – phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử, pháp luật, kinh tế và xã hội (Appadurai 1989; Kopytoff 1989; Zelier 2005; Healy 2006). Ở vùng châu Phi cận Sahara, theo truyền thống gia đình mở rộng ở vùng nông thôn đã cung cấp rất nhiều sự trợ giúp vật chất và phi vật chất cho các thành viên. Những mối quan hệ gia đình và họ hàng gần gũi này đã mở rộng tới các thành phố có hiện tượng di cư đô thị và di cư nghề nghiệp (Smith 2003; Luke và Munshi 2006), và tổng quan về hành vi gửi tiền về nhà thấy rằng sự liên hệ chặt chẽ hơn với quê nhà đồng nghĩa với những khoản tiền gửi về lớn hơn. Công trình nghiên cứu này tuy nhiên không chú ý đến việc xác định rằng người di cư có mối tương tác với hàng loạt các cá nhân và thể chế ở nơi họ đến, bao gồm các mối quan hệ có từ quê nhà như những người bà con họ hàng và vợ cũng như những mối quan hệ mới không mang tính chất gia đình được thiết lập ở thành phố. Theo nghiên cứu về sự thích nghi của người di cư, rất nhiều trong số các mối quan hệ này có thể thay thế sự hỗ trợ về mặt tâm lý xã hội của gia đình ở quê nhà. Trong số các mối quan hệ không mang tính chất gia đình, những người bạn tình ngoài hôn nhân nổi lên như một nhóm rất quan trọng trong bối cảnh HIV/AIDS hiện tại – không chỉ bởi vai trò của họ trong việc lây lan căn bệnh này mà còn bởi một lượng lớn các khoản vật chất mà họ nhận được.

Như đã mô tả ở trên, có rất nhiều các loại bạn tình phi hôn nhân ở đô thị châu Phi, với sự khác nhau về dạng, bản chất của sự trao đổi và các lợi ích họ cung cấp cho các bạn tình nam giới của mình. Tôi mong đợi thấy được những bạn tình lâu dài nghiêm túc hơn, được biết đến là *jadiya* ở Kisumu, để thay thế cho gia đình mở rộng ở quê nhà bằng cách cung cấp sự hỗ trợ về tâm lý xã hội cần thiết. Đây cũng là những người bạn tình có thể nhận được những khoản chi trả nhiều nhất, được duy trì trong những khoảng thời gian lâu nhất. Trong phạm vi mà các *jadiya* phần nào giống như sự trợ cấp của gia đình ở nông thôn, phạm vi nghiên cứu của tôi dự đoán rằng các khoản chi trả cho *jadiya* sẽ có tác động tiêu cực tới những khoản tiền gửi về gia đình ở quê nhà. Đối với các mối quan hệ tình dục qua đường và quan hệ tình dục thương mại không cung cấp các hình thức trợ cấp chồng chéo với gia đình ở nông thôn, sẽ không có mối liên hệ tiêu cực này.

Tôi sử dụng chiến lược phân tích sau đây để thử nghiệm những dự đoán này ở Kimusu. Mục đích đầu tiên của tôi là khai thác dữ liệu định tính để chỉ ra rằng *jadiya* ở thành phố không chỉ đáp ứng nhu cầu tình dục mà quan trọng hơn là sự trợ giúp phi hôn nhân tương tự như sự trợ giúp tâm lý xã hôi nhận được từ gia đình mở rộng ở nông thôn cho những người bạn tình nam của họ. Thứ hai, sử dụng dữ liệu điều tra, tôi thử nghiệm giả thiết rằng mối liên hệ tiêu cực cần đạt được giữa những khoản chi trả cho *jadiya* và những khoản tiền gửi về cho gia đình. Thứ ba, tôi xem xét những hàm ý bổ sung của phạm vi lý thuyết – rằng không nên có việc cân bằng các nguồn lực khác nhau để đạt được sự kết hợp tốt nhất giữa các mối quan hệ không thể thay thế được trong bối cảnh đô thị châu Phi. Cuối cùng, tôi coi những giải thích khác cho mối liên hệ tiêu cực liên quan tới *jadiya* giữa các khoản chi trả và tiền gửi về nhà. Một cách giải thích rõ ràng là *jadiya* là người thay thế cho vợ của những người di cư, và gia đình ở nông thôn chỉ đơn thuần đóng vai trò như người được ủy nhiệm trong mối quan hệ tương tự này. Tuy nhiên, chúng ta sẽ thấy rằng

---

làm mất dần sức mạnh của mối liên kết quan sát được giữa những cam kết về nguồn lực với các mối quan hệ mới và các mối quan hệ đang tồn tại. Tuy nhiên, tôi sẽ chỉ mong thấy được mối liên kết tiêu cực sau khi xem xét các tác động khác thuộc loại này.

nam giới độc thân cũng có thể có mối liên hệ tiêu cực giữa những khoản chi trả cho *jadiya* và những khoản tiền gửi về cho gia đình. Một cách giải thích khác là các biến số quan trọng không quan sát được trong dữ liệu có thể làm gia tăng sự tương quan không xác thực giữa các khoản chi trả cho *jadiya* và những khoản tiền gửi về quê nhà. Ví dụ, người di cư có ít liên hệ với gia đình ở quê nhà hơn và gửi tiền về ít hơn cũng có thể thuộc loại có xu hướng có bạn tình mới ở thành phố và chi tiêu hào phóng cho họ mạnh nhất. Chiến lược của tôi để đánh giá một cách giải thích khác này khai thác ý tưởng rằng các mối quan hệ mới ở thành phố sẽ trở nên ngày càng mạnh hơn một khi nó được hình thành. Vì vậy, điều kiện để có *jadiya*, và số tiền cho họ sẽ tăng lên theo độ dài thời gian của mối quan hệ. Quan trọng hơn, những khoản tiền gửi về cho gia đình ở quê nhà sẽ giảm đi theo độ dài thời gian của mối quan hệ với jadiya nếu cô ta có thể thay thế cho gia đình ở quê nhà. Ở phần sau, tôi sẽ trình bày sơ lược các dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu theo kinh nghiệm trước khi tiếp tục báo cáo về hàng loạt các loại kết quả.

KHẢO SÁT Ở KISUMU VÀ DỮ LIỆU ĐỊNH TÍNH

Khảo sát và dữ liệu định tính được sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập như một phần của dự án tôi cùng thực hiện ở Kisumu, Kenya. Kisumu là nơi ở truyền thống của dân tộc Luo và là điểm đến của nhiều người di cư trẻ tìm cơ hội học tập và việc làm, cũng như một thị trấn trung tâm trên trục đường chính từ vùng duyên hải Kenya tới Uganda. Tính di động cao và cơ cấu dân số trẻ được tin là góp phần làm lây lan nhanh chóng bệnh HIV và các bệnh lây truyền qua đường tình dục khác ở vùng này ở Kenya (Buvé và cộng sự 2001). Các nhà nghiên cứu chọn Kisumu làm địa điểm nghiên cứu về tác động của tổ chức xã hội đối với hành vi tình dục và các kết quả trên thị trường lao động trong cộng đồng những nam thanh niên ở môi trường đô thị với sự phổ biến rộng rãi của căn bệnh HIV/AIDS. Mặc dù Kisumu thu hút những người di cư ở cả hai giới (Lyons 2003), dự án của chúng tôi đặc biệt quan tâm tới việc nghiên cứu vai trò của hành vi tình dục của nam giới trong việc lây lan đại dịch ở miền tây Kenya. Chúng tôi cũng quyết định tập trung vào nghiên cứu dân tộc Luo theo chế độ phụ hệ, mà những người con trai di cư của họ tiếp tục là những nguồn trợ giúp kinh tế quan trọng cho gia đình và cộng đồng ở quê nhà (Hoddinott 1994).

Dữ liệu dựa trên mẫu là nam giới người Luo trong độ tuổi 21 – 45 được chọn ngẫu nhiên và khảo sát vào năm 2001. Các khu vực thống kê, được Tổng cục thống kê của Kenya lựa chọn, được dùng như những đơn vị mẫu cơ bản trong thị trấn Kisumu. Trong số này, 121 người được chọn ngẫu nhiên cho cuộc khảo sát, và tất cả các hộ gia đình trong mỗi một khu vực thống kê đều được chọn. Trong mỗi hộ gia đình, tất cả nam giới đủ tuổi theo yêu cầu đều được nhân viên thực địa đã qua đào tạo phỏng vấn. Chất lượng dữ liệu là vấn đề quan trọng hàng đầu của dự án, đặc biệt là thông tin về hành vi nhậy cảm, như quan hệ tình dục và các hoạt động tình dục. Theo đó, nhóm nghiên cứu tiến hành nhiều bước để đảm bảo tính hiệu lực và độ tin cậy của báo cáo. Những biện pháp đó bao gồm phỏng vấn sâu ban đầu (được trình bầy ở dưới đây) và tiến hành nhiều vòng kiểm tra dữ liệu tại thực địa, như phỏng vấn lại 4% tổng số mẫu để khẳng định độ tin cậy của các câu trả lời về hôn nhân, di cư, và hành vi tình dục (Luke 2005*a*). Chúng tôi tin rằng sự chú ý thận trọng về chất lượng dữ liệu đã đem lại kết quả là tỷ lệ trả lời cao (96%) và báo cáo rất chính xác.

Những khoản tiền gửi về quê nhà, những người bạn tình và những khoản chi trả cho họ
Vì mục đích nghiên cứu là hành vi gửi tiền về nhà, tôi giới hạn phân tích trong mẫu thứ cấp gồm 2081 nam giới là người di cư, mà tôi xác định là họ chuyển đến Kisumu sau khi sinh ra. Tôi cũng chỉ đưa vào những người đến Kisumu ít nhất là 12 tháng trước khi cuộc điều tra được tiến hành tại đây, vì thế họ đã có cơ hội gửi tiền về nhà trong một năm qua. Cuộc khảo sát được thiết kế để thu thập thông tin về những cam kết hiện tại gửi tiền về cho gia đình và cộng đồng ở vùng nông thôn của đàn ông ở đô thị. Ở châu Phi, có thể nhiều hơn ở các xã hội khác, những người di cư tiếp tục được xác định với các nhóm họ hàng của họ (Geschiere và Gugler 1998; Smith 2003), và nhiều người di cư phân phối các nguồn lực của họ ra ngoài phạm vi gia đình mở rộng ở quê nhà. Vì vậy, mỗi người trả lời trước tiên được yêu cầu ước tính tổng giá trị số tiền và quà tính ra đồng shillings của Kenya mà họ đã tặng hay gửi cho cộng đồng gia đình ở quê nhà trong một năm qua, ở đây là cộng đồng làng hay dòng họ ở quê. Sau đó, mỗi người trả lời lại được yêu cầu ước tính tổng giá trị số tiền và quà mà họ đã gửi hay tặng cho gia đình mình trong một năm qua, đó là hộ gia đình của họ ở quê nhà. Những khoản tiền gửi về cho cộng đồng và gia đình ở quê nhà được hiểu là riêng biệt và được trình bày riêng. Bởi vì biến số độc lập chính của tôi – là những khoản chi trả cho jadiya là bạn tình – được tính trong tháng trước, nên tôi chia số tiền gửi về cho gia đình và cộng đồng ở quê nhà cho 12 để có con số trung bình hàng tháng. Đối với hầu hết các thông số hồi quy, biến số phụ thuộc là tổng số tiền gửi về cho gia đình trong tháng trước. Tôi cũng đưa vào một thông số nữa trong đó giá trị của các khoản tiền gửi về cho cộng đồng ở nhà trong tháng trước là biến số phụ thuộc.

Một mục đích cụ thể của cuộc khảo sát là thu thập thông tin chi tiết về hành vi tình dục của nam giới và các khoản vật chất họ chi trả cho những bạn tình phi hôn nhân, Trước khi thiết lập công cụ khảo sát, nhóm nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn sâu với 20 người đàn ông là cư dân ở Kisumu để giúp hình thành nên câu hỏi khảo sát về các dạng và đặc điểm của các mối quan hệ bạn tình phi hôn nhân kèm theo các câu hỏi về quá trình hôn nhân. Những cuộc phỏng vấn này được ghi âm và đồng thời được dịch và gỡ băng sang tiếng Anh. Để phân tích định tính trong bài viết này, dữ liệu phỏng vấn được mã hóa và phân tích trên phần mềm NVivo (QSR International) để phân loại các ý nghĩa, lợi ích, và chi phí nảy sinh qua các mối quan hệ hôn nhân và phi hôn nhân.

Công cụ khảo sát hỏi những người trả lời về số lượng bạn tình phi hôn nhân họ có trong vòng một năm trước và cung cấp thông tin về năm người bạn tình gần đây nhất.[7] Thông tin về bạn tình bao gồm loại quan hệ bạn tình (*jadiya*, tình dục thương mại, hay qua đường), khoảng thời gian của mối quan hệ tính theo tháng, việc sử dụng bao cao su ở lần quan hệ tình dục cuối cùng (có/không), và các khoản chi trả vật chất mà người trả lời trao cho mỗi người bạn tình trong một tháng trước đó. Một phần riêng tập trung vào những người bạn tình là *jadiya*, ở đây người trả lời được hỏi liệu họ có liên quan đến *jadiya* của

[7] *Của những người đàn ông thừa nhận có bạn tình phi hôn nhân trong năm qua, 97.5% có năm hay ít bạn tình hơn.*

họ về nơi sinh ra, cho thấy rằng họ nói chung đều đến từ cùng một làng, hay một cộng đồng rộng hơn ở nông thôn nơi quê nhà.[8]

Mặc dù gần đây có trào lưu quan tâm đến tình dục thương mại và tiền và quà tặng cho các bạn tình nữ, khảo sát của chúng tôi là khảo sát đầu tiên thu thập thông tin chi tiết về những khoản đó. Các câu hỏi được thiết kế nhằm đảm bảo rằng những câu trả lời của nam giới về các khoản chi trả không bị liên hệ trực tiếp với những vấn đề tình dục hay bị đánh đồng với mại dâm vốn bị coi là xấu xa, vì điều đó có thể dẫn đến việc họ không cung cấp đầy đủ thông tin (Luke 2005*b*). Câu hỏi khảo sát là: "Nam giới tặng quà hay dành những sự giúp đỡ khác cho phụ nữ là rất phổ biến khi họ có quan hệ với nhau. Anh đã tặng gì cho bạn mình trong tháng qua?" Câu hỏi này được đưa ra cho mỗi quan hệ bạn tình diễn ra trong năm qua. Các phân loại câu trả lời bao gồm những loại chi trả chính không được tiết lộ trong các phỏng vấn định tính, bao gồm tiền; quà; các bữa ăn, đồ uống, và thực phẩm; tiền thuê nhà; và một phân loại mở, trong đó những người trả lời có thể đưa ra câu trả lời của riêng mình về các khoản chi trả. Với mỗi loại các khoản chi trả, người trả lời được yêu cầu ước tính số tiền hay giá trị của các hiện vật được tặng. Để đảm bảo rằng người trả lời nhớ chính xác về mỗi hình thức giúp đỡ và giá trị những khoản chi trả đó, câu hỏi được giới hạn vào những khoản chi trả trong tháng trước.[9] Những khoản chi trả trong phạm vi mỗi quan hệ bạn tình được tính bằng cách tính tổng giá trị của mỗi phân loại giúp đỡ được người trả lời cung cấp cụ thể về mối quan hệ bạn tình đó.

Các biến số kiểm soát

Những người di cư gửi tiền về cho gia đình ở quê nhà để đổi lấy những lợi ích khác như đồng bảo hiểm chống lại khó khăn kinh tế ngắn hạn, trả lại cho cha mẹ những khoản họ đầu tư cho mình hay đảm bảo được hưởng những khoản thừa kế trong tương lai, và bù lại cho sự trợ giúp về mặt tâm lý xã hội. Nhiều người di cư bắt đầu mối quan hệ với *jadiya*, người cung cấp hỗ trợ về mặt tâm lý xã hội ở thành phố, và vì thế *jadiya* thay thế một phần cho gia đình ở nông thôn. Theo phạm vi nghiên cứu của tôi, những khoản chi trả cho *jadiya* sẽ làm giảm đi những khoản tiền gửi về cho gia đình, nhưng những khoản tiền gửi về cho gia đình sẽ không bị mất đi cho những thành tố của sự hỗ trợ gia đình độc lập không liên quan đến *jadiya*, những khoản này bao gồm đồng bảo hiểm và đầu tư. Nghiên cứu trước đây về hành vi gửi tiền về nhà sử dụng một bộ biến số để đo khoản đồng bảo hiểm và đầu tư, bao gồm những đặc điểm của hộ gia đình ở nông thôn và cá nhân người di

---

[8] *Qui định ngoại hôn cấm không cho phép người Luo kết hôn với người chung huyết thống hay họ hàng, kể cả họ hàng rất xa, và chúng tôi muốn điều tra xem các mối quan hệ với bạn gái nghiêm túc có tôn trọng qui định này không.*

[9] *Căn cứ vào các khoản chi trả cho bạn tình được tính trong tháng trước, có thể nảy sinh hai loại lỗi khi tính toán. Thứ nhất, những lỗi do tính toán cổ điển xảy ra nếu có một phạm vi thay đổi các khoản chi trả ngẫu nhiên qua các tháng. Trong trường hợp này, hệ số ước tính về các khoản chi trả sẽ có xu hướng bằng không. Thứ hai, có thể có khía cạnh mùa vụ trong các khoản chi trả, trong đó nam giới có nhiều khả năng chi trả vào những thời điểm nhất định trong năm hay phụ nữ có thể yêu cầu nhiều hơn vào một số tháng, vì khảo sát này được thực hiện tại một thời điểm. Loại lỗi này có thể ảnh hưởng đến các hệ số về các khoản chi trả theo một trong hai hướng. Những ước tính biến số công cụ được trình bầy trong bảng 6 cột 3, dưới đây sửa sai cho cả hai nguồn lỗi đo đạc tính toán.*

cư. Vì vậy, tôi đưa bộ biến số này vào tất cả các hồi quy để kiểm soát một phần các khoản tiền gửi về nhà không liên quan đến những khoản chi trả cho *jadiya*.

Theo nghiên cứu trước đây, học vấn và thu nhập thể hiện khả năng của người di cư trong việc gửi tiền về nhà cũng như những khoản đầu tư trước đây của cha mẹ vào con người, và vì vậy học vấn và thu nhập phải có liên quan một cách tích cực đến những khoản tiền gửi về (Johnson và Whitelaw 1974; Hoddinott 1994). Khi khảo sát, thu nhập của người trả lời do họ tự nói ra trong một năm trước được ghi lại bằng đồng shilling của Kenya, và tôi chia giá trị này cho 12 để có được số thu nhập hàng tháng. Thuật ngữ toàn phương cũng được đưa vào để cho phép khả năng rằng mối quan hệ giữa thu nhập và khoản tiền gửi về không tỉ lệ thuận. Độ tuổi của người trả lời cũng được đưa vào để kiểm soát những thay đổi trong suốt cuộc đời có thể ảnh hưởng tới khác khoản tiền gửi về.

Những nghiên cứu trước đây đã cho thấy rằng tình trạng hôn nhân của người di cư và nơi ở của các thành viên trong gia đình hạt nhân, bao gồm vợ chồng con cái là những yếu tố tiên quyết cho hành vi gửi tiền về nhà (Johnson và vWhitelaw 1974; Rempel và Lobdell 1978; Menjivar và cộng sự 1998; VanWey 2004). Những người di cư quan tâm lo lắng về phúc lợi cho các thành viên gần gũi trong gia đình này hay họ có thể làm việc dưới những mong muốn chuẩn mực để cung cấp cho họ; theo đó, các khoản tiền gửi về nhà sẽ gia tăng nếu những thành viên này tiếp tục sống tại quê nhà và sẽ giảm đi nếu họ sẽ đến sống ở điểm đến của người di cư. Tuy nhiên, nếu di cư thể hiện một chiến lược để đảm bảo quyền thừa kế và sự trợ giúp trong tương lai cho những người phụ thuộc này, thì mức độ tiền gửi về sẽ có mối liên quan đến sự hiện diện của những cá nhân này trong đời sống của người di cư, bất kể họ sống ở quê nhà hay nơi di cư đến.

Những lập luận này tập trung vào nơi sinh sống của vợ chồng như một yếu tố tiên quyết của hành vi gửi tiền về cho gia đình. Tuy nhiên, trong bối cảnh ở châu Phi, tôi tin rằng tham gia vào một thể chế hôn nhân cũng là một nhân tố báo trước quan trọng. Hệ thống hôn nhân ngoại hôn truyền thống phổ biến ở vùng châu Phi cận Sahara (và trong cộng đồng người Luo) đã được khái niệm hóa thành một loại thỏa thuận mang tính hợp đồng giữa các cá nhân và các nhóm họ hàng của họ (Parkin 1978; Luke và Munshi 2006; Shipton 2007). Hôn nhân tăng thêm sự gắn kết của các mối quan hệ để cùng sống và duy trì mối quan hệ bằng việc có một mạng lưới họ hàng mới qua họ hàng của vợ hoặc chồng (Ndisi 1974; Shipton 1989; Smith 2001). Lợi ích của mạng lưới trợ giúp mở rộng này thông qua hôn nhân cũng kèm theo những chi phí liên quan, bao gồm những khoản tiền gửi về nhà phải nhiều hơn. Nhìn nhận hôn nhân theo cách này, tôi hy vọng sẽ thấy được những người di cư hiện tại đang có gia đình sẽ gửi nhiều tiền về cho gia đình ở quê nhà hơn những người độc thân hay trước đây đã kết hôn nhưng hiện tại thì không, bất kể người di cư có sống chung cùng vợ hay chồng mình ở nơi họ di cư đến hay không.

Các biến số về tình trạng hôn nhân được thiết lập từ những lịch sử hôn nhân đầy đủ thu thập được từ những người trả lời, bao gồm thông tin về việc họ cùng sống với người vợ hiện tại ở Kisumu bao nhiêu tháng trong năm trước.[10] Tôi thiết lập ba biến số giả trong đó

[10] *Như ở nhiều xã hội châu Phi, hôn nhân trong cộng đồng người Luo liên quan đến hàng loạt các sự kiện và thương lượng, có thể diễn ra trong khoảng thời gian từ vài tháng đến hai năm (Southhall 1973). Khi khảo sát, hôn nhân được đánh dấu theo thời gian cô dâu chuyển đến nhà chú rể, thường được coi là ngày cưới chính thức (Ndisi 1974; Ocholla-Ayayo 1976). Sử dụng thuật ngữ này và những câu hỏi chi tiết hơn về hôn nhân và các mối quan hệ với jadiya trong cuộc khảo sát,*

nam giới là những đối tượng hiện độc thân/không có gia đình (độc thân, ly dị, ly thân, hay góa), hiện có gia đình và sống chung cùng vợ trong ít nhất là 8 tháng trong năm trước ở Kisumu (tôi gọi là "vợ ở nơi di cư đến"), và hiện có gia đình và sống chung cùng vợ ít hơn 8 tháng trong năm trước ("vợ ở quê nhà"). Số đông nam giới có gia đình sống chung với vợ ít nhất là vài tháng trong năm đó ở Kisumu; vì vậy, tôi cố gắng phân biệt giữa những người có khoảng thời gian sống chung liên tục với những người có khoảng thời gian sống chung không liên tục.[11]

Về trẻ em và nơi chúng sinh sống, những người trả lời được hỏi số con mà họ có và số con hiện sống cùng họ ở Kisumu. Số trẻ em còn lại tôi coi là đang sống ở quê nhà. Số liệu không cho phép tôi xác định chính xác hộ gia đình ở nơi cư trú đối với những người vợ không sống chung và trẻ em; tuy nhiên, tôi cho rằng họ vẫn sống trong hộ gia đình ở quê nhà ở nông thôn. Giả thiết này hoàn toàn có giá trị cho những người Luo ở vùng này ở Kenya, nơi mà các quy tắc hôn nhân ngoại hôn và nơi sinh sống chung buộc người vợ phải chuyển sang sinh sống ở nhà của gia đình nhà chồng sau khi kết hôn, và những người không sống chung cùng chồng ở Kisumu rất có thể đang phải trông nom nhà cửa vườn tược họ sẽ được thừa kế ở quê nhà (Parkin 1978; Francis và Hoddinott 1993). Ngoài ra, con cái thường ở lại quê nhà với mẹ hay được gia đình mở rộng chăm sóc ở quê nhà (Nyambedha và cộng sự 2003).

Thời gian và khoảng cách nhìn chung làm suy yếu mối ràng buộc của người di cư với quê nhà, cho nên có thể làm giảm đi khoản tiền gửi về nhà. Bởi vì những người di cư trở thành một cộng đồng nhỏ tại nơi họ di cư đến qua thời gian, họ ít có khả năng phải cần đến sự trợ giúp hay đồng bảo hiểm tạm thời với gia đình. (Knowles và Anker 1981). Hơn nữa, khoảng cách xa hơn giữa quê nhà và điểm di cư đến có thể làm mất dần thông tin liên lạc, những chuyến viếng thăm và sự gắn kết của các mối quan hệ gia đình. Ngược lại, nếu những người di cư và gia đình họ ở quê nhà duy trì thỏa thuận đầu tư lâu dài, thì những khoản tiền gửi về sẽ không bị giảm đi theo thời gian hay khoảng cách, do còn có mong đợi được hưởng những khoản thừa kế và sự chăm sóc trong tương lai. Để kiểm chứng những tuyên bố này, tôi đưa vào một biến số cho thấy số tháng kể từ khi người trả lời di cư đến Kisumu. Trong mẫu, 86% người di cư đã sống ở Kisumu liên tục kể từ chuyến đi đầu tiên, và vì vậy, thông số này cung cấp một con số tương đối về trải nghiệm cuộc sống ở đô thị được tích lũy qua thời gian của những người di cư. Ngoài ra, khảo sát cũng yêu cầu mỗi người trả lời xác định địa danh quê nhà của họ hay nơi mà cộng đồng họ hàng của họ sinh sống, thông tin này có thể tương ứng với các địa danh hành chính đương thời, và tôi cũng đưa vào một thông số về khoảng cách Euclidean (đường thẳng) từ trung tâm địa chỉ nhà của họ ở quê nhà đến Kisumu (White và Lindstrom 2005).

Về các đặc điểm của hộ gia đình ở quê nhà, cuộc khảo sát thu thập thông tin về của cải của hộ gia đình dưới dạng đất đai và gia súc, những tài sản có thể được thừa kế chủ yếu

---

chúng tôi cũng tin rằng những người trả lời phân biệt rất rõ ràng hôn nhân thực sự với các mối quan hệ phi hôn nhân với jadiya.

[11] Trong số nam giới có gia đình, 6.2% hiện đang có nhiều vợ và có thể sống chung cùng với nhiều hơn một vợ vào một thời điểm hay liên tục ở Kisumu. Đối với biến số liên quan đến số tháng mà họ sống chung, tôi thêm vào số tháng mà những người trả lời sống chung cùng mỗi một người vợ; những người sống chung hơn 12 tháng (2% số người trả lời) được mã hóa lại là sống với một người vợ trong 12 tháng trong năm qua.

ở miền tây Kenya (Hoddinott 1994). Các chiến lược đầu tư được chứng minh bởi sự tương quan tích cực giữa những khoản tiền gửi về và của cải của gia đình ở nông thôn, là dấu hiệu khả năng được để lại cho thừa kế (Lucas và Stark 1985; VanWey 2004). Những hộ gia đình giàu có hơn cũng cung cấp nhiều bảo hiểm rủi ro hơn và vì thế cũng yêu cầu những khoản tiền gửi về nhiều hơn.

KẾT QUẢ

Số liệu thống kê mô tả và các kết quả định tính thu được

Trong phần này, tôi trình bày mẫu về những người di cư là nam giới dân tộc Luo ở Kisumu và những dòng chảy các nguồn tài chính họ phân phối cho các mối quan hệ gia đình và các mối quan hệ không mang tính gia đình.. Ngoài ra, tôi sử dụng cả dữ liệu khảo sát và dữ liệu định tính để so sánh những đặc điểm của *jadiya* và những khoản chi trả cho họ, tình dục thương mại, những người bạn tình qua đường để minh họa các lợi ích và nguồn lực có giá trị khác nhau như thế nào qua các mối quan hệ đa dạng này và đặc biệt là để khẳng định rằng *jadiya* đem lại sự trợ giúp tâm lý xã hội ở thành phố.

Số liệu thống kê tóm tắt ở bảng 1 mô tả một bộ phận dân số là nam giới, trẻ, có trình độ và di cư, có thể thấy họ ở rất nhiều các bối cảnh ở đô thị khắp vùng châu Phi cận Sahara. Ở Kisumu, đa phần nam giới đều làm một loại hình công việc nào đó trong năm qua; dưới 5% của mẫu bị thất nghiệp trong cả năm, và hầu hết những người này đều là sinh viên (không được chỉ ra).[12] Thu nhập trung bình trong tháng qua là khoảng US$ 70.[13] Đa số những người đàn ông di cư đều có gia đình, và một phần đông trong số họ sống với vợ ở Kisumu trong tám tháng hay lâu hơn trong năm trước. Hầu hết dân di cư đến thành phố khi còn là thanh niên và đã sống ở Kisumu trung bình là khoảng gần chín năm.

Các số liệu thống kê về những dòng nguồn lực của người di cư được trình bầy ở bảng 2. Một tỷ lệ rất lớn những người di cư (89%) gửi tiền về cho gia đình trong năm trước, cho thấy rằng việc gửi tiền về nhà thực chất là một hành động chuẩn mực ở Kisumu. Trong số những người gửi tiền về nhà, số tiền trung bình được họ chuyển về cho gia đình ở quê nhà trong tháng qua (US$18) chiếm khoảng một phần tư thu nhập của họ. Nghiên cứu của Hoddinott (1994) về những người Luo di cư ở tỉnh Nyanza đã thấy một khả năng tương tự và mức độ tiền gửi về trong năm 1988.[14] Gửi tiền về cho họ hàng ở quê nhà cũng rất phổ biến đối với những người di cư đô thị (67%), nhưng không phổ biến như những nguồn lực được gửi về cho gia đình. Số tiền gửi trung bình cũng ít hơn rất nhiều, chỉ chiếm khoảng 5% thu nhập hàng tháng của người di cư.

BẢNG 1
SỐ LIỆU THỐNG KÊ TÓM TẮT VỀ NAM GIỚI DI CƯ Ở KISUMU (N = 2,081)

	Trung bình hay %	Độ lệch chuẩn

[12] *Những kết quả này và tất cả các kết quả sau đó không được trình bày sẽ được tác giả cung cấp theo yêu cầu.*
[13] *Bẩy mươi shilling Kenya tương đương với USD 1 tại thời điểm thực hiện cuộc khảo sát.*
[14] *Nghiên cứu của Johnson và Whitelaw (1974) về những người di cư đô thị ở Nairobi vào năm 1971 cũng thấy việc chuyển tiền phổ biến tương tự như vậy.*

Các đặc điểm của người di cư:		
Tuổi (tính theo năm)	28.8	6.8
Học vấn (tính theo năm)	9.9	2.6
Thu nhập trong tháng qua (đồng shilling của Kenya)	4,944	7,103
Tình trạng hôn nhân hiện tại (%):		
Độc thân (chưa bao giờ kết hôn, ly dị, ly thân, góa)	36.7	
Có gia đình và vợ ở quê nhà[1]	15.4	
Có gia đình và vợ ở nơi di cư đến[2]	47.9	
Số con trong hộ gia đình ở Kisumu	1.0	1.5
Số con ở ngoài Kisumu	.9	1.7
Số tháng kể từ khi di cư đến Kisumu	107.6	83.2
Các đặc điểm của hộ gia đình ở quê nhà ở nông thôn:		
Đất sở hữu (tính bằng đơn vị acres)	7.7	17.8
Gia súc sở hữu	5.2	9.2
Khoảng cách tới Kisumu (tính bằng dặm)	28.7	13.2

[1] Sống cùng vợ ở Kisumu dưới tám tháng trong năm qua.
[2] Sống cùng vợ tám tháng hoặc lâu hơn trong năm qua.

Về những mối quan hệ không mang tính gia đình của những người di cư ở dạng các bạn tình phi hôn nhân, 41% những người di cư trong mẫu đã có ít nhất là một bạn tình trong tháng qua. 82% nam giới đưa những khoản chi trả cho ít nhất là một trong số các bạn tình. Cũng giống như những khoản tiền gửi về nhà, những số liệu này cho thấy rằng trao những khoản chi trả vật chất cho các bạn tình phi hôn nhân là rất phổ biến ở Kisumu. Một điều thú vị là, số tiền trung bình được trao trong tháng qua (US$14) chiếm hơn một phần năm thu nhập hàng tháng của nam giới tính trung bình và gần bằng số tiền gửi về cho gia đình. Trên quan điểm cho rằng những người di cư châu Phi tiếp tục duy trì những mối quan hệ chặt chẽ với quê nhà, những số liệu so sánh về số lượng những nguồn lực được trao cho các bạn tình cho thấy rằng những lợi ích mà người di cư nhận được từ những quan hệ bạn tình này rất đáng giá đối với họ. Hơn nữa, những tỷ lệ lớn thu nhập của người di cư được dành cho gia đình, cộng đồng, và bạn tình cho thấy rằng sự cạnh tranh để dành các nguồn lực của người di cư có thể rất khốc liệt.

Những số liệu về các khoản chi trả ở bảng 2 về các bạn tình bất kể bản chất mối quan hệ thuộc loại nào. Tuy nhiên, ở Kisumu có sự hỗn tạp về các loại bạn tình phi hôn nhân và nó bao gồm *jadiya*, tình dục thương mại, và các bạn tình qua đường. Tôi quan tâm đến việc tìm hiểu rõ những động cơ khiến đàn ông tham gia vào những mối quan hệ đa dạng này và ý nghĩa của những khoản chi trả giữa họ. Phân tích phỏng vấn sâu và dữ liệu khảo sát cung cấp những mô tả chi tiết hơn về những loại quan hệ bạn tình này.

BẢNG 2
NHỮNG DÒNG NGUỒN LỰC CỦA NGƯỜI DI CƯ TRONG THÁNG QUA (N = 2,081)

	Trung bình hay %	Độ lệch chuẩn

Gia đình:		
Gửi tiền về cho gia đình[a]	88.6	
Trong số những người gửi tiền:		
Số tiền gửi về (tính bằng đồng shilling của Kenya)	1,230	1,639
Số tiền gửi về tính bằng tỷ lệ thu nhập	22.9	
Cộng đồng gia đình:		
Gửi về cho cộng đồng gia đình[a] (%)	66.7	
Trong số những người gửi tiền về:		
Số tiền gửi về (tính bằng đồng shilling của Kenya)	282	378
Số tiền gửi về cộng đồng gia đình tính theo tỷ lệ thu nhập	5.0	
Những bạn tình phi hôn nhân:		
Có bạn tình phi hôn nhân (%)	41.2	
Trong số những người có bạn tình phi hôn nhân:		
Trao các khoản chi trả cho bạn tình phi hôn nhân (%)	82.0	
Trong số những người trao các khoản chi trả:		
Số tiền gửi cho tất cả các bạn tình phi hôn nhân (tính bằng đồng shilling của Kenya	978	1,459
Các khoản chi trả cho bạn tình theo tỷ lệ thu nhập	21.1	

[a] Trong năm trước.

Dữ liệu khảo sát cho thấy rằng *jadiya* và các mối quan hệ qua đường thường là những loại quan hệ bạn tình phi hôn nhân phổ biến nhất đối với những người đàn ông di cư ở Kisumu. Khoảng một phần ba (31%) những người đàn ông di cư trong mẫu này có quan hệ với ít nhất là một bạn tình qua đường, và chỉ 2% có quan hệ với gái mại dâm. Sự suy giảm gần đây về tình dục thương mại ở Kisumu và các đô thị châu Phi khác (Voeten và cộng sự 2007), được cho là nhờ hiệu quả của việc giáo dục tuyên truyền về HIV/AIDS và nhận thức cao hơn về những nguy cơ của tình dục thương mại. Ở các giai đoạn sau của đại dịch này ở tây Kenya, tuy vậy cũng có một điều phổ biến là nam giới có quan hệ với bạn tình phi hôn nhân ở thành phố, và đặc biệt là các mối quan hệ với *jadiya* như những bạn gái nghiêm túc.

Dữ liệu từ các cuộc phỏng vấn sâu minh họa cho bản chất của những mối quan hệ phi hôn nhân này ở thành phố. Một điều rõ ràng có thể thấy được từ những mô tả của nam giới là các mối quan hệ tình dục phi hôn nhân bao gồm sự trao đổi mang tính chất xã hội, và sự trao đổi này mang yếu tố giới, đặc biệt là các loại nguồn lực cho và nhận. Những người trả lời đồng ý rằng những bạn tình nam cung cấp tiền và sự giúp đỡ vật chất thường

xuyên nhất cho bạn tình nữ của họ, trong khi phụ nữ cung cấp sự thỏa mãn về tình dục và các hình thức trợ giúp phi vật chất, bao gồm sự thương yêu và động viên về tình cảm. Trong rất cả các mô tả của nam giới, không ai đề cập đến việc nhận được những nguồn lực tài chính hay vật chất từ bạn tình nữ của mình.[15] Những kết quả thu được này phản ánh nghiên cứu về sự lựa chọn bạn tình qua các nền văn hóa, nghiên cứu đó chỉ ra rằng đàn ông nói chung thường trao đổi của cải vật chất và vị trí xã hội của họ vì sự quyến rũ ngoại hình, vì tình dục, trợ giúp về tình cảm và sự chăm sóc của phụ nữ đem lại cho họ (Wellman và Wortley 1990; Sprecher 1998; van de Rịt và Macy 2006).

Trong các cuộc phỏng vấn sâu, nam giới được yêu cầu mô tả sự khác biệt giữa *jadiya* và các mối quan hệ qua đường. Những người trả lời đã đưa ra sự phân biệt rõ ràng giữa các loại hình trợ giúp mà họ nhận được từ những bạn tình này và sự cam kết của nam giới với chúng. Các mối quan hệ qua đường được mô tả là trong một thời gian ngắn và "xong là thôi luôn" với "khách qua đường", với mục đích chính là tình dục để thỏa mãn sinh lý. Các mối quan hệ đó ngắn ngủi, thoáng qua, phù du và về bản chất thì không nghiêm túc, với rất ít cảm xúc và sự quan tâm cá nhân. Ngược lại, các mối quan hệ với *jadiya* lại là những cam kết lâu dài bao gồm nhiều điều khác ngoài quan hệ tình dục. Jadiya được mô tả với từ ngữ yêu thương, thân thiết và tin cậy, Những người trả lời nói về "sự gắn kết tình cảm", "quan hệ tình cảm" và "sự gần gũi" được hình thành với những người bạn gái nghiêm túc này, đó có lẽ là những lợi ích cơ bản đối với nam giới ở đô thị. Thực sự là nhiều đàn ông nói rằng họ hy vọng cuối cùng sẽ kết hôn với những bạn tình này hay tiếp tục quan hệ với họ như những "người vợ bên ngoài" nếu họ đã kết hôn rồi bởi vì họ không thể phá vỡ mối quan hệ tình cảm đã được vun đắp (Orubuloye và cộng sự 1992; Fennell và Luke 2007).[16]

Mặc dù các mối quan hệ với *jadiya* khác nhau về chiều sâu, nhưng những người trả lời đều đồng ý về ý nghĩa của những mối quan hệ đó và những hình thức trợ giúp cơ bản họ cung cấp. Dưới đây là một số mô tả của những người trả lời về những khác biệt giữa jadiya và những người bạn tình qua đường:

> Nó phụ thuộc vào sự thân mật. Có trường hợp mà bạn gọi là "xong là thôi luôn". Những cũng có người tiếp tục mối quan hệ trong một thời gian dài hơn, và mối quan hệ thân mật này chính là mối quan hệ mà họ gọi là *jadiya*. Nhưng một bạn tình qua đường thường chỉ là thường ngày, xong là thôi luôn, và không có mối quan hệ gì cả. Quan tâm của bạn chỉ là quan hệ thể xác rồi đường ai nấy đi. (Đã lập gia đình, 39 tuổi, không có bạn tình phi hôn nhân)

---

[15] *Các nghiên cứu khác thấy rằng những người bạn tình nữ nghiêm túc cũng nấu ăn, và làm các công việc nội trợ khác cho bạn tình nam của mình (Luke 2003; Smith 2007). Những người đàn ông di cư cũng có thể có được sự trợ giúp này từ một số jadiya ở Kisumu; tuy nhiên, những lợi ích này có thể không quan trọng như sự trợ giúp về tâm lý xã hội và vì vậy có thể không được đồng thời đề cập đến trong các cuộc phỏng vấn.*

[16] *Trong khi một vài người đàn ông cuối cùng lại kết hôn với jadiya của mình, thì hầu hết jadiya ít có khả năng được trở thành vợ. Ví duk khoảng 30% nam giới đã kết hôn ở Kisumu có một jadiya trong một năm trước. Nếu mỗi người trong số họ đều kết hôn với những người bạn tình này thì tỷ lệ đa thê ở đô thị sẽ tăng từ 6.2% tổng số đàn ông có vợ lên hơn 30%, đó là một con số qua lớn cho đô thị châu Phi đương thời (Lesthaeghe, Kaufmann, và Meekers 1989; Timaeus và Raynar 1998).*

> Tôi nghĩ những người bạn tình qua đường là những người lấp chỗ trống cho một người đàn ông vào dịp cuối tuần hay một đêm nhưng không bao giờ gặp lại nữa. Những người khác [*jadiya*] gắn bó hơn và gặp gỡ thường xuyên hơn và phụ thuộc vào bạn tình của họ. (Đã kết hôn, 33 tuổi, có nhiều bạn tình phi hôn nhân)

> Cả hai đối tượng đều thỏa mãn về nhu cầu tình dục … nhưng *jadiya* là một người gần gũi hơn rất nhiều. (đã lập gia đình, 22 tuổi, có một *jadiya*)

Những kết quả định tính thu được này được củng cố bởi các số liệu thống kê mô tả những mối quan hệ bạn tình phi hôn nhân theo phân loại ở bảng 3. Sự nghiêm túc của các mối quan hệ với *jadiya* được phản ánh ở khoảng thời gian, trung bình là một năm rưỡi, lâu hơn rất nhiều so với các loại quan hệ khác. Những nghiên cứu trước đây đã thấy được rằng khoảng thời gian duy trì mối quan hệ cũng có liên quan đến các vấn đề về lòng tin và việc sử dụng bao cao su: bởi vì hai người hiểu nhau rõ hơn, lòng tin giữa họ tăng lên và việc sử dụng bao cao su giảm đi (Harrison, Xaba, và Kunene 2002; Tavory và Swidler 2009). Trong mẫu về những người di cư, tỷ lệ đàn ông sử dụng bao cao su trong lần quan hệ vừa qua chỉ là 39% trong mối quan hệ với *jadiya,* trong khi việc sử dụng bao cao su lại cao hơn rất nhiều trong quan hệ với bạn tình qua đường hay thương mại. Mặc dù nam giới không được hỏi về quan hệ của họ với gái mại dâm trong các cuộc phỏng vấn sâu, nhưng tôi cho rằng mục đích chính của các mối quan hệ này là sự thỏa mãn tình dục, và chúng đòi hỏi rất ít sự đầu tư cá nhân, điều này được phản ánh trong khoảng thời gian quan hệ ngắn ngủi.

Cũng xuất hiện sự khác biệt lớn giữa các khoản chi trả cho jadiya và các bạn tình qua đường và ý nghĩa đi kèm với các khoản chi trả này. Rất nhiều nam giới nhấn mạnh rằng các mối quan hệ với jadiya rất "tốn kém" và rằng nam giới đưa cho jadiya những khoản chi trả lớn hơn cho các loại quan hệ bạn tình phi hôn nhân. Như trình bầy ở bảng 3, hơn ba phần tư jadiya nhận được một khoản chi trả trong tháng trước khi cuộc khảo sát được thực hiện, và trung bình họ nhận được những số tiền lớn hơn rất nhiều số tiền các bạn tình qua đường hay thương mại nhận được Gái mại dâm là những người có nhiều khả năng được trả tiền nhất; tất nhiên những mối quan hệ này mang tính thương mại theo định nghĩa. Giá trị của khoản tiền trả cho

BẢNG 3
CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC BẠN TÌNH PHI HÔN NHÂN CỦA NHỮNG NGƯỜI DI CƯ THEO LOẠI

	Trung bình hay %		
	Jadiya	Bạn tình qua đường	Gái mại dâm
Khoảng thời gian của mối quan hệ (theo tháng)	17.3	6.8	2.2
Đã sử dụng bao cao su ở lần quan hệ vừa qua	38.6	63.2	85.3
Nhận được khoản chi trả trong tháng vừa qua (%)	76.3	63.6	94.2
Tổng các khoản chi trả trong tháng qua (tính bằng shilling của Kenya (điều kiện khi trao các khoản chi trả)	680.2	379.1	412.4
	92.4	98.1	100.0

Bắt đầu mối quan hệ sau khi chuyển đến Kisumu (%)	1.4	…	…
Liên quan đến người trả lời	776	484	69
N			

Ghi chú: Tất cả những khác biệt giữa các loại bạn tình đều đáng kể với mức độ $P < .001$ sử dụng phân tích những khác biệt.

gái mại dâm cũng bằng giá trị các khoản chi trả cho các bạn tình qua đường. Các phỏng vấn định tính cho thấy rằng các khoản chi trả cho *jadiya* cũng phản ánh sự độc lập lớn giữa các bạn tình: Nam giới tiếp tục dành sự giúp đỡ vật chất cho jadiya của họ để đảm bảo rằng các mối quan hệ này – và những lợi ích họ nhận được từ *jadiya* – được duy trì. Đồng thời, nam giới cũng nhận ra rằng *jadiya* phụ thuộc vào họ để duy trì khoản trợ giúp tài chính. Ngược lại, những khoản chi trả cho các bạn tình qua đường được thực hiện nhanh và đó là những khoản chi trả chỉ đơn thuần cho quan hệ tình dục không bao hàm tình cảm con người.

Dữ liệu khảo sát cũng cung cấp thông tin về quá trình hình thành mối quan hệ. So sánh thời điểm người di cư đến Kisumu với khoảng thời gian quan hệ bạn tình của họ cho thấy quan hệ bạn tình phi hôn nhân áp đảo các mối quan hệ mới mà nam giới tạo dựng và phát triển sau khi đến Kisumu. Đặc biệt, các mối quan hệ với *jadiya* được hình thành ở thành phố với những người phụ nữ không có quan hệ họ hàng, và vì vậy *jadiya* không phải là sự mở rộng của gia đình hay cộng đồng, những người nhận được một phần các khoản tiền gửi về quê nhà ở Kisumu.

Tóm lại, các số liệu thống kê mô tả và dữ liệu định tính chỉ ra rằng những người đàn ông di cư tham gia vào các mối quan hệ phi hôn nhân khi đến thành phố, và những mối quan hệ mới này bao gồm cả sự trao đổi mang tính xã hội: Chúng đòi hỏi rất nhiều khoản chi phí vật chất, và đổi lại nam giới cũng nhận được rất nhiều hình thức trợ giúp. Tổng quan về các khoản tiền gửi về nhà thấy rằng có một mối liên hệ tích cực giữa sự gắn kết của các mối quan hệ ở quê nhà và mức tiền gửi về nhà. Các mối quan hệ phi hôn nhân ở nơi di cư đến cũng cho thấy mối liên hệ tương tự, với những khoản chi trả lớn hơn để đổi lấy những lợi ích lớn của mối quan hệ với bạn tình là *jadiya*. Đặc biệt, *jadiya* cung cấp các hình thức trợ giúp về tâm lý xã hội cần thiết, như sự gần gũi về tình cảm, thân mật, tin tưởng, mà tôi lập luận rằng chúng có thể thay thế sự trợ giúp của gia đình mở rộng ở quê nhà và từ đó làm giảm đi các khoản tiền gửi về nhà cho các mối quan hệ này.

Jadiya trong vai trò thay thế cho gia đình ở quê nhà

Để kiểm chứng cho giả thiết của mình về cân bằng các nguồn lực để có được sự kết hợp tốt nhất giữa các khoản chi trả cho jadiya và các khoản tiền gửi về nhà, tôi trình bày kết quả hồi quy theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất ở bảng 4. Số tiền được gửi về cho gia đình ở quê nhà trong tháng vừa qua là một biến số phụ thuộc. Mẫu đầy đủ về những người di cư cũng được đưa vào, và những người không nói ra số tiền gửi về nhà thì số đó được tính là "0". Ngoài các khoản chi trả cho *jadiya*, những giá trị hồi quy bao gồm đặc điểm các cá nhân di cư và các hộ gia đình ở quê nhà đã được sử dụng để tính mức đồng bảo hiểm và các thỏa thuận đầu tư với gia đình ở quê nhà trong nghiên cứu trước đó.

BẢNG 4

PHÂN TÍCH GIÁ TRỊ HỒI QUY CỦA CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH KHOẢN TIỀN GỬI VỀ NHÀ (N = 2,081)

	(1)		(2)	
	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số	Sai số chuẩn
Các bạn tình:				
Các khoản chi trả cho bạn tình là jadiya	-.09	.04*	-.09	.04*
Có một bạn tình là jadiya	…	…	-21.25	77.18
Các đặc điểm cá nhân của người di cư:				
Tuổi	-6.41	7.20	-6.54	7.22
Học vấn	8.75	12.55	8.43	12.61
Thu nhập/1,000	149.13	8.12***	149.17	8.12***
Thu nhập đã chi trả	-.52	.04***	-.52	1.04***
Tình trạng hôn nhân hiện tại:				
Độc thân (tham khảo)	…	…	…	…
Có gia đình và vợ sống ở quê nhà[1]	316.86	107.64**	310.50	110.12**
Có gia đình và vợ sống ở nơi di cư đến[2]	363.29	86.51***	357.23	89.29***
Số con trong hộ gia đình ở Kisumu	59.52	30.17*	59.61	30.18*
Số con trong hộ gia đình ở ngoài Kisumu	83.04	23.75***	83.08	23.75***
Số tháng kể từ khi di cư	-.02	.40	-.03	.40
Các đặc điểm của hộ gia đình ở quê nhà:				
Đất sở hữu	3.72	2.21+	3.72	2.21+
Gia súc sở hữu	2.12	3.49	2.11	3.49
Khoảng cách từ Kisumu	-3.50	2.35	-3.50	2.35
Hằng số	217.41	218.56	234.05	226.81

[1] Sống chung cùng vợ ở Kisumu dưới tám tháng trong năm vừa qua.
[2] Sống chung cùng vợ ở Kisumu tám tháng hoặc lâu hơn trong năm vừa qua.
+ $P \leq .10$.
* $P < .05$.
** $P < .01$.
*** $P < .001$

Kết quả được trình bày ở cột 1 cho thấy số tiền chi cho các bạn tình là *jadiya* có tác động tiêu cực và đáng kể đến các khoản tiền gửi về nhà, điều này củng cố cho luận điểm của tôi là *jadiya* thay thế cho gia đình ở nông thôn. Tất cả nam giới trong mẫu được đưa vào hồi quy, cho dù họ có chi trả cho *jadiya* hay không. Vì thế, biến số cho các khoản chi trả cho jadiya được mã hóa là 0 khi không có khoản chi trả nào trong tháng vừa qua và là 0 nếu không có mối quan hệ với jadiya. Để phân biệt giữa những quan sát này, thông số ở cột 2 bao gồm một biến số giả về việc có jadiya để ước tính tác động của các khoản tiền gửi theo điều kiện với jadiya về việc quan hệ với họ như một bạn tình. Hệ số các khoản chi trả ở cột 1 là không thay đổi và có ý nghĩa quan trọng, trong khi biến số giả lại không có ý nghĩa nhiều, điều này cho thấy rằng bản thân việc có *jadiya* không có ảnh hưởng trực tiếp đến các khoản tiền gửi về cho gia đình. Chính số tiền mang cho *jadiya* mới làm giảm đi số

lượng các nguồn lực được gửi về cho gia đình. Về tầm ảnh hưởng của các khoản chi trả, ở bảng 3 chúng ta thấy rằng khoản chi trả trung bình cho một *jadiya* trong tháng vừa qua là 680 shilling Kenya; các hệ số ước tính ở bảng 4 hàm ý rằng tham gia vào một mối quan hệ với *jadiya* và trung bình tổng số các khoản chi cho cô ta làm giảm đi 83 shilling Kenya trong các khoản tiền gửi về nhà, hay giảm đi 8% các khoản tiền gửi về nhà tính trung bình. Đây không phải là số tiền nhỏ và có thể là một khoản sụt giảm đáng kể cho những người trong gia đình ở quê nhà phụ thuộc vào sự trợ giúp này.[17]

Tôi tìm thấy rất nhiều kết quả thú vị về các đặc điểm cá nhân của những người di cư và hành vi chuyển tiền về nhà ở bảng 4. Trong khi tác động tuyến của thu nhập là tích cực và đáng kể, hệ số toàn phương lại tiêu cực (và đáng kể), hàm ý rằng tác động của thu nhập đang giảm đi ở bên lề. Một so sánh các hệ số toàn phương và hệ số tuyến tuy nhiên lại chỉ ra rằng các khoản tiền gửi về quê nhà đang tăng lên với thu nhập tính trên tổng các mức thu nhập được đề cập trong mẫu của tôi. Những người di cư có mức thu nhập thấp hơn gửi về nhà số tiền ít hơn, có thể là bởi vì họ phải điều chỉnh theo cuộc sống ở đô thị và thiết lập công việc làm ổn định tại thời điểm đó trong sự nghiệp (Cliggett 2003). Mặc dù các khoản tiền gửi về tăng lên đều đặn theo thu nhập sau đó, ảnh hưởng giảm đi có thể phản ánh một thỏa thuận đầu tư, theo đó những người di cư có thu nhập cao hơn sẽ có thể được hưởng thừa kế của cha mẹ để lại ít hơn (Hoddinott 1994).

Tình trạng hôn nhân là một yếu tố quyết định quan trọng của hành vi gửi tiền về ở Kisumu. Những nam giới hiện tại đang độc thân (phân loại tham khảo) gửi về cho gia đình những khoản tiền ít hơn rất nhiều so với nam giới có vợ ở nơi di cư đến và nam giới có vợ ở quê nhà. Một phân tích riêng biệt chỉ ra rằng không có một khác biệt đáng kể giữa hai phân loại về những nam giới có vợ (không được trình bầy), Kết hợp với nhau, những kết quả nảy chỉ ra rằng nơi sinh sống của người vợ không phải là yếu tố tác động đến các khoản tiền gửi về nhà, mà thể chế hôn nhân mới tác động nhiều. Điều này củng cố cho nhận định trước đây rằng hôn nhân ngoại hôn – như sự di cư – là một thỏa thuận trao đổi xã hội giữa nam giới và gia đình kéo theo sự gia tăng những nghĩa vụ tài chính với gia đình. Các khoản tiền gửi về nhà cũng gia tăng đáng kể cho mỗi một đứa con sống trong hộ gia đình ở Kisumu và với mỗi đứa con sống ở ngoài Kisumu, mà tôi cho rằng chúng sống ở quê nhà, Cả hai tác động cho thấy rằng cần có một chiến lược đầu tư, nhưng yếu tố tác động sau (lớn hơn đáng kể) cũng gợi ý rằng cần có khoản bù đắp cho gia đình ở quê nhà vì sự quan tâm chăm sóc họ dành cho những người phụ thuộc này.

Về các đặc điểm của hộ gia đình ở quê nhà, đất đai sở hữu cho thấy mối liên hệ khá chặt chẽ và tích cực với cấp độ các nguồn lực vật chất gửi về, nó cung cấp bằng chứng về một thỏa thuận đầu tư. Cuối cùng, một điều quan trọng cần lưu ý là những năm sinh sống ở Kisumu và khoảng cách từ đó về nhà ở vùng nông thôn cho thấy những mối liên hệ không quan trọng với những khoản tiền gửi về. Nói chung, cõ lẽ là cả thời gian và khoàng cách đều làm suy yếu mối quan hệ của người di cư châu Phi với quê nhà (Guilmoto 1998).

---

[17] *Một câu hỏi và liệu những người di cư có thể đưa ra những hình thức trợ giúp khác như thăm hỏi và liên lạc thường xuyên hơn, để bù cho những khoản vật chất mà họ gửi về cho gia đình ở quê nhà. Tuy nhiên, sự hỗ trợ phi vật chất, không có khả năng là một sự thay thế hoàn hảo cho các khoản vật chất trong ngữ cảnh này. Các gia đình ở nông thôn tham gia vào một mối quan hệ trao đổi với những người con trai di cư của họ để nhận được những khoản tiền gửi về nhà đáng giá, và những nguồn lực khác không thể bù đắp hoàn toàn cho họ những lợi ích này.*

Nhìn chung, các kết quả ở bảng 2 và bảng 4 cho thấy nhiều kết luận đáng ghi nhận. Tôi thấy rằng những người di cư đồng thời duy trì những thỏa thuận qua lại tương hỗ với gia đình mình ở quê nhà và những mối quan hệ phi hôn nhân ở thành phố, minh họa cho vai trò của người di cư trong một "hệ thống kép" ở đô thị châu Phi. Số lượng lớn những người đàn ông di cư tiếp tục gửi tiền về cho gia đình mình và các mức gửi cao hơn có lẽ được duy trì khi được so sánh để ước tính hành vi gửi tiền về từ nhiều thập ký trước. Các mối quan hệ được giả thiết là vì những thỏa thuận đầu tư lâu dài với hộ gia đình ở quê nhà được duy trì nhất quán nhất, như đã thấy từ những tác động lớn của thu nhập, người vợ, con cái và đất đai, và không có tác động của thời gian và khoảng cách; sự thiếu vắng tác động của thời gian và khoảng cách cũng cho thấy rằng khoản đồng bảo hiểm không phải là một động cơ thúc đẩy chính. Các thỏa thuận đầu tư là lợi thế của những người di cư châu Phi và các gia đình ở nông thôn theo như những nghiên cứu trước đây; tuy nhiên, các động cơ thúc đẩy phía sau mối liên hệ hiện tại có thể liên quan đến hậu quả của đại dịch HIV/AIDS hiện đang hoành hành ở khu vực này.

Những kết quả này cũng khẳng định thêm cho lập luận rằng việc cân bằng các nguồn lực khác nhau để có được sự kết hợp tốt nhất giữa các mối quan hệ gia đình và không mang tính gia đình của người di cư sẽ phụ thuộc vào mức độ có thể thay thế được cho gia đình ở quê nhà. Jadiya ở thành phố thay thế cho sự trợ giúp phi vật chất, và vì vậy các nguồn lực của người di cư phân bổ cho gia đình phần nào bị cắt giảm. Đặc biệt, bằng chứng định tính cho thấy rằng bản chất của sự trợ giúp này mang tính tâm lý xã hội học, bao gồm các khía cạnh như mối liên kết về tình cảm và lòng tin. Gia đình ở nông thôn tiếp tục cung cấp cho người di cư các lợi ích quý giá về kinh tế mà jadiya ở thành phố không cung cấp được, và vì vậy, những người di cư vẫn duy trì mối quan hệ của họ với gia đình và tiếp tục gửi về nhà một phần các nguồn lực của họ. Có thể thấy rằng các bạn tình là jadiya là sự thay thế quan trọng, nhưng không phải là hoàn hảo, cho gia đình ở quê nhà.

Những hàm ý bổ sung và những giải thích khác

Các kết quả định tính và định lượng được trình bầy vì vậy củng cố lập luận là sự thay thế giữa những cam kết cạnh tranh nhau là nguyên nhân cho sự cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được kết quả tốt nhất giữa các mối quan hệ gia đình và phi gia đình ở Kisumu và rằng các khoản chi trả cho jadiya dẫn đến việc giảm đi các khoản tiền gửi về cho gia đình ở quê nhà. Ở phần này, tôi đưa ra những lập luận thêm để chứng minh cho phạm vi lý thuyết bằng cách trước tiên là xem xét những hàm ý bổ sung và thứ hai là xem xét những giải thích khác cho mối liên hệ tiêu cực giữa các khoản chi trả và các khoản tiền gửi về nhà.

Một hàm ý bổ sung thêm chủ yếu trong phạm vi lý thuyết của tôi là cân bằng các nguồn lực để đạt được sự kết hợp tốt nhất không diễn ra giữa các mối quan hệ không thay thế. Để kiểm chứng cho dự đoán này, tôi xem xét sự cân bằng các nguồn lực để đạt được sự kết hợp tốt nhất giữa các loại bạn tình khác nhau ở thành phố và hàng loạt các loại hình gửi tiền về cho gia đình ở quê nhà. Như chúng ta đã thấy, lợi ích chính của tình dục thương mại và các mối quan hệ qua đường là sự thỏa mãn về tình dục, nó không giống như sự trợ giúp từ gia đình mở rộng ở quê nhà. Vì vậy, tôi không mong đợi là sẽ quan sát được mối liên quan tiêu cực và có ý nghĩa giữa các khoản chi trả và tình dục thương mại hay bạn tình qua đường và các khoản tiền gửi về cho gia đình. Lợi ích của các mối quan hệ với cộng đồng gia đình đối với người di cư, như địa vị xã hội và các mối liên quan giữa người bảo

hộ và khách hàng (Smith 2003, 2007), không có nhiều khả năng được cung cấp cho những người di cư bởi các bạn tình *jadiya*.[18] Trong trường hợp này, tôi không nghĩ là có thể tìm thấy mối liên quan lớn và tiêu cực giữa các khoản chi cho *jadiya* và các khoản tiền gửi về cho cộng đồng gia đình.

Tôi xem xét những khả năng này bằng cách tính giá trị hồi quy theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất của các yếu tố quyết định các khoản tiền gửi về cho gia đình và cộng đồng gia đình. Các kết quả được trình bầy ở bảng 5. Mỗi thông số bao gồm cùng một bộ biến số về cá nhân người di cư và gia đình ở quê nhà như nhau như ở bảng 4 để kiểm soát các mối quan hệ gia đình đang tồn tại. Bởi vì các quan hệ bạn tình qua đường hay tình dục thương mại có các đặc điểm tương tự như nhau và một số ít nam giới có liên quan đến gái mại dâm, tôi đưa cả các khoản chi trả cho tình dục thương mại và những bạn tình qua đường vào phân tích của mình.

Ở cột 1, chúng ta có thể thấy rằng mối liên quan giữa các khoản tiền chi trả cho tình dục thương mại/ các bạn tình qua đường và các khoản tiền gửi về nhà là nhỏ, có tính tích cực và không có ý nghĩa. Ở cột 2, các khoản chi trả cho *jadiya* có mối quan hệ nhỏ, tích cực và có ý nghĩa với các khoản tiền gửi về cho cộng đồng gia đình. Như dự kiến trước, tôi đã không quan sát được mối quan hệ tiêu cực và quan trọng giữa hoặc là những loại khoản tiền chi trả này và các khoản gửi về nhà. Những kết quả thu được này củng cố thêm cho phạm vi lý thuyết của tôi và khái niệm rằng cân bằng các nguồn lực để có sự kết hợp tốt nhất chỉ diễn ra giữa cá mối quan hệ có thể thay thế được. Các kết quả thu được cũng đã bác bỏ một cách giải thích khác cho mối liên quan tiêu cực được dự báo giữa các khoản tiền gửi về nhà và các khoản chi trả cho *jadiya*, với một khoản tiền cố định, thì bất cứ một khoản chi phí phát sinh nào thêm cũng sẽ làm giảm đi nguồn lực mà người di cư có để phân bổ cho tất cả các mối quan hệ.[19]

BẢNG 5
PHÂN TÍCH HỒI QUY CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH CỦA CÁC KHOẢN TIỀN GỬI VỀ CHO GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG GIA ĐÌNH (N = 2,081)

	CÁC KHOẢN TIỀN GỬI VỀ CHO GIA ĐÌNH (1)	CÁC KHOẢN TIỀN GỬI VỀ CHO CỘNG ĐỒNG GIA ĐÌNH	CÁC KHOẢN TIỀN GỬI VỀ CHO GIA ĐÌNH (3)

[18] *Nam giới ở đô thị Kisumu cũng như ở các thành phố châu Phi khác nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giữ bí mật về các bạn tình ngoài hôn nhân không để cho gia đình và cộng đồng biết (Longfield và cộng sự 2004; Fennell và Luke 2007; Smith 2007), và do đó họ không nói về tình trạng trong các nhóm này. Tuy nhiên, thu hút các bạn tình ngoài hôn nhân có thể thể hiên khả năng kinh tế hay tình dục giới hạn trong các nhóm nam giới đồng đẳng hơn (Smith 2007).*

[19] *Các kết quả ở bảng 4 và 5 cũng loại trừ cách giải thích chuẩn mực về hành vi gửi tiền của những người di cư, bao gồm các chuẩn mực xã hội và mong đợi về vai trò định hướng cho các hành động này (Uehara 1990). Một khía cạnh chuẩn mực mong đợi những người di cư tiếp tục gửi tiền về cho gia đình họ và cộng đồng gia đình ở quê nhà và ở mức cố định bất kể có mối quan hệ mới với bạn tình và số tiền và quà được trao cho họ.*

			(2)			
	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số	Sai số chuẩn
Các bạn tình:						
Các khoản chi cho bạn tình	.03	.07	…	…	…	…
thương mại / qua đường	…	…	.02	.01+	-.08	.05+
Các khoản chi cho bạn tình						
jadiya	-6.07	7.22	3.56	1.61*	-6.45	7.20
Các đặc điểm cá nhân của người	7.15	12.55	7.25	2.81*	8.94	12.57
di cư:	146.53	8.12***	22.15		149.16	
Tuổi	-.51	.04***	-.08	1.82***	-.52	8.13***
Học vấn						
Thu nhập/1,000	…	…	…	.01***	…	.04***
Thu nhập toàn phương	349.14	106.91***	45.35		330.78	
Tình trạng hôn nhân hiện tại:	397.57	85.43***	48.06	…	374.79	…
Độc thân (tham khảo)	…	…	…		-.05	112.00**
Đã kết hôn và vợ ở quê nhà[1]	…	…	…	24.12+	-.03	
Đã kết hôn và vợ ở nơi di cư	61.53	30.19*	-1.50		59.31	89.57***
đến[2]	82.49	23.78**	3.99	19.38*	82.95	.14
Đã kết hôn/vợ ở quê nhà x các	-.04	.40	-.07	…	-.03	.10
khoản chi cho jadiya				…		30.23*
Đã kết hôn/vợ ở nơi di cư đến x	3.71	2.21+	.03	6.76	3.68	
các khoản chi cho jadiya	.79	3.47	2.45	5.32	2.05	23.76***
Số con trong hộ gia đình ở	-3.80	2.35	-.01	.09	-3.48	.40
Kisumu	200.05	218.96	-		211.21	
Số con trong hộ gia đình ở			132.08	.50		2.21+
ngoài Kisumu						3.50
Số tháng kể từ khi di cư				.78**		2.35
Các đặc điểm hộ gia đình ở quê				.53		219.10
nhà:						
Đất đai sở hữu				48.98**		
Gia súc sở hữu						
Khoảng cách từ Kisumu						
Hằng số						

[1] Sống chung cùng vợ ở Kisumu dưới tám tháng trong năm vừa qua.

[2] Sống chung cùng vợ ở Kisumu tám tháng hoặc lâu hơn trong năm vừa qua.

+ $P \leq .10$.

* $P < .05$.

** $P < .01$.

*** $P < .001$

Cách giải thích thứ hai và cũng là cách giải thích có vẻ hợp lý hơn là sự tương quan tích cực giữa các khoản tiền chi trả cho *jadiya* và các khoản tiền gửi về quê nhà là do một tác

Để tiết kiệm, tôi không thảo luận về các hệ số và các đặc điểm của cá nhân và hộ gia đình đã được trình bày ở bảng 5 nữa nhưng lưu ý rằng các hệ số ở cột 1 nói chung là tương tự như các kết quả về số tiền gửi về cho gia đình ở bảng 4. Các yếu tố quyết định các khoản tiền gửi về cho cộng đồng gia đình ở quê nhà ở cột 2 khác với những khoản gửi về cho gia đình; đặc biệt là các tác động tích cực của tuổi tác, học vấn, và thu nhập cho thấy rằng những người di cư ở châu Phi đương thời duy trì những mối quan hệ này để bảo đảm địa vị và các lợi ích về phương tiện của các mối liên hệ họ hàng ở quê nhà.

Đến đây, tôi đã lập luận rằng các bạn tình *jadiya* nghiêm túc ở thành phố đóng vai trò thay thế cho các quan hệ truyền thống với gia đình ở quê nhà. Một lời giải thích khác cũng rất hiển nhiên cho mối quan hệ tiêu cực giữa các khoản chi trả cho *jadiya* và các khoản tiền gửi về cho gia đình là sự thay thế bắt nguồn từ những người bạn tình cùng loại và *jadiya* đang cụ thể là thay thế cho vợ, chứ không phải thay thế cho gia đình mở rộng. Cách giải thích này phản ánh lại nghiên cứu về tình dục ngoài hôn nhân và tình dục với nhiều người được các nhà nghiên cứu lý thuyết về trao đổi xã hội thực hiện ở Mỹ (Sprecher 1998). Chúng ta có thể mong đợi người vợ cung cấp các loại hình trợ giúp tâm lý xã hội và sự thỏa mãn tình dục như những người bạn tình phi hôn nhân nghiêm túc. Vì vậy, mối liên hệ tiêu cực giữa các khoản chi trả và các khoản tiền gửi về nhà thấy được trong các giá trị hồi quy trước đó có thể là sự thỏa hiệp về các nguồn lực giữa jadiya và vợ của những người đàn ông đã kết hôn hay đã lập gia đình trong mẫu.

Tôi xem xét cách giải thích khác này bằng cách ước lượng tác động của những khoản chi trả cho *jadiya* đối với các khoản tiền gửi về cho gia đình của những người đàn ông độc thân trong bảng 5, cột 3. Giá trị hồi quy tương tự được sử dụng như ở bảng 4, với các chi tiết về sự tương tác bao gồm giữa các khoản tiền chi trả cho *jadiya* và tình trạng sống chung / tình trạng hôn nhân của những người di cư (đàn ông độc thân, đàn ông đã lập gia đình có vợ ở quê nhà, và đàn ông độc thân có vợ ở nơi di cư đến). Với đàn ông độc thân là phân loại tham khảo, hệ số về các khoản chi cho *jadiya* được diễn giải là chỉ có tác động đến nam giới độc thân; hệ số này là âm, có ý nghĩa và có tầm quan trọng tương tự như hệ số ở bảng 4 cho toàn mẫu. Kết quả thu được này củng cố cho quan điểm rằng *jadiya* thay thế cho sự hỗ trợ của gia đình mở rộng ở quê nhà và không chỉ đơn thuần thay thế cho vợ. Những hệ số âm về sự tương tác đối với đàn ông đã lập gia đình, mặc dù không có ý nghĩa, nhưng cũng cho thấy một mức độ thay thế cao hơn cho họ, có thể là sự cân bằng các yếu tố khác nhau để đạt được sự kết hợp tốt nhất giữa *jadiya* và vợ bên cạnh gia đình ở quê nhà.

Nói chung, các kết quả ở bảng 5, cột 3, nhấn mạnh sự phân biệt quan trọng giữa gia đình mở rộng, các mối quan hệ ngoài hôn nhân nghiêm túc ở miền tây Kenya đương thời. Ví dụ, có thể thấy rằng sự trợ giúp tâm lý xã hội quan trọng tiếp tục được gia đình mở rộng cung cấp và không trở thành vấn đề chính của vợ chồng. Kết quả thu được này ủng hộ các học giả, những người đã lập luận rằng các mối quan hệ dòng tộc huyết thống thường mật thiết hơn và gắn kết hơn các mối quan hệ hôn nhân ở nhiều vùng ở châu Phi (Caldwell, Caldwell, và Quiggen 1989; Adepoju và Mbugua 1997; Dodoo và Frost 2008). Ngoài ra,

Một cách giải thích cuối cùng khác cho mối quan hệ tiêu cực giữa các khoản tiền gửi cho gia đình và các khoản chi trả cho *jadiya* mà tôi xem xét là sự không đồng nhất không quan sát được; đó là, những người di cư có liên lạc ít với quê nhà cũng là loại cá nhân có nhiều khả năng hình thành các mối quan hệ phi hôn nhân ở thành phố nhất. Mối quan hệ tích cực không mạnh giữa các khoản chi trả cho *jadiya* và các khoản tiền gửi về cho cộng đồng gia đình ở quê nhà ở bảng 5 cột 2 loại trừ khả năng cho rằng các cá nhân ít có liên hệ gần gũi với quê nhà (cả gia đình và cộng đồng gia đình) chi nhiều tiền cho *jadiya* của họ hơn. Ngược lại, việc không có mối liên quan tiêu cực và có ý nghĩa giữa các khoản chi trả cho tình dục thương mại và bạn tình qua đường và các khoản tiền gửi về cho gia đình ở bảng 5, cột 1, loại trừ khả năng các cá nhân chi nhiều tiền cho tất cả các bạn tình phi hôn nhân ở thành phố hơn là gửi cho gia đình ở quê nhà. Nếu có một đặc điểm về cá nhân không được quan sát gây ra sự tương tác tiêu cực không rõ ràng, thì chắc chắn đặc điểm đó phải cụ thể về mối quan hệ giữa *jadiya* và gia đình, đó là một yêu cầu kinh tế khó khăn hơn.

Các giá trị hồi quy ở bảng 4 và 5 bao gồm một danh mục rất nhiều các đặc điểm đã được ghi nhận để quyết định các khoản tiền gửi về cho gia đình. Để loại trừ khả năng các đặc điểm không được quan sát của người di cư vẫn tiếp tục quyết định một cách độc lập cả các khoản tiền gửi về nhà và các khoản chi cho *jadiya*, tôi giới thiệu một biến số mới trong phân tích quyết định mức tiền chuyển cho bất cứ một cá nhân nào – đó là khoảng thời gian của các mối quan hệ với *jadiya*. Một người duy trì mối quan hệ với *jadiya* càng lâu, thì mối quan hệ càng chặt chẽ và mức tiền chi cho cô ta càng nhiều hơn; tuy nhiên, không có những lý do trước để tin rằng khoảng thời gian của mối quan hệ với jadiya ở thành phố quyết định trực tiếp mức tiền gửi về cho gia đình ở quê nhà ngoại trừ thông qua tác động của nó đến các khoản chi cho *jadiya*. Vì thế, nếu tôi tìm thấy một mối quan hệ tiêu cực giữa khoảng thời gian của mối quan hệ với *jadiya* và các khoản tiền gửi về nhà, điều này sẽ củng cố mạnh mẽ cho việc cân bằng các nguồn lực để đạt được kết hợp tốt nhất giữa jadiya và gia đình.

[20] *Dữ liệu khảo sát và định tính cũng củng cố quan điểm cho rằng vai trò của jadiya là khác biệt so với vai trò của người vợ, và vì thế, nhiều người đàn ôn duy trì cả hai loại quan hệ. Những người tham gia các cuộc phỏng vấn sâu giải thích rằng mối quan hệ với jadiya chủ yếu được duy trì do sự gắn kết tình cảm và lãng mạn, trong khi các mối quan hệ hôn nhân lại được duy trì bởi các nghĩa vụ gia đình và dòng tộc. Hơn nữa, việc chung sống và nuôi dậy con cái cũng là những hành vi được mong đợi ở các cặp vợ chồng, và dữ liệu khảo sát cho thấy rằng 76% nam giới có gia đình sống cùng vợ trong năm vừa qua ở Kisumu và 87% có con cùng vợ của họ; các số liệu tương tự về tất cả nam giới có mối quan hệ với jadiya là dưới 1% và 10% theo trình tự.*

Các kết quả phân tích sử dụng khoảng thời gian của mối quan hệ với *jadiya* như một nhân tố quyết định cà hai khoản tiền chi trả và khoản tiền gửi về cho gia đình được trình bày trong bảng 6. Cột 1 chỉ ra rằng, điều kiện để có *jadiya*, khoảng thời gian của mối quan hệ có mối liên quan tích cực và rất quan trọng đến mức độ các khoản chi trả, như dự báo, cho thấy việc củng cố mối quan hệ tình cảm riêng tư này theo thời gian. Cột 2 chỉ ra rằng điều kiện của việc có *jadiya* và khoảng thời gian của mối quan hệ có mối liên quan tiêu cực và khá quan trọng tới các khoản tiền gửi về nhà, điều này ủng hộ quan điểm cho rằng thường xuyên củng cố mối quan hệ với jadiya theo thời gian, kèm theo là tăng các khoản chi trả cho họ, dẫn đến việc các khoản tiền gửi về nhà sẽ bị giảm đi. Các hệ số về các đặc điểm của các nhân và hộ gia đình ở quê nhà quyết định các khoản tiền gửi về ở cột 2 tương tự với các hệ số tương ứng trong thông số ban đầu (bảng 4, cột 2). Ngoài ra, xem xét bảng 1 và các nhân tố quyết định các khoản tiền chi trả cho *jadiya*, chúng ta thấy không có gì ngạc nhiên là học vấn, thu nhập và của cải của hộ gia đình ở quê nhà làm gia tăng những dòng chảy của các nguồn lực này. Hơn nữa, những người di cư đã kết hôn có vợ sống ở Kisumu chi cho *jadiya* ít hơn những người khác, có thể là do những cam kết mạnh mẽ hơn về các nguồn lực của họ với vợ ở thành phố hoặc cũng có thể bởi vì vợ của họ trực tiếp kiểm soát việc phân bổ các nguồn lực.

Một cách suy nghĩ khác về phân tích này là khoảng thời gian của mối quan hệ với *jadiya* đóng vai trò như một công cụ thống kê các khoản chi trả cho jadiya (Moffitt 2005). Cột 1 ở bảng 6 sẽ tương ứng với bước hồi quy đầu tiên, cho thấy rằng công cụ này có tác động đáng kể đến các khoản chi trả cho *jadiya*, và ở cột 2 sẽ là hồi quy thu gọn. Ước tính biến số công cụ tương ứng (IV) được trình bày ở cột 3, cho chúng ta thấy những giá trị ước tính nhất quán không thay đổi của các tác động của các khoản chi trả cho *jadiya* đối với các khoản tiền gửi về cho gia đình để công cụ có giá trị này được thỏa mãn. Chúng tôi thấy rằng hệ số các khoản chi trả cho *jadiya* tiếp tục có ý nghĩa quan trọng và lớn hơn về tầm ảnh hưởng so với hệ số ở bảng 4, cột 2 (mặc dù hệ số biến số giả về *jadiya* cũng gia tăng). Tác động của việc tham gia vào mối quan hệ với *jadiya* và cung cấp một khoản chi trả trung bình hàng tháng cho cô ta dẫn đến sự sụt giảm các khoản tiền gửi về cho gia đình hàng tháng của người di cư là 11%, lớn hơn giá trị thu được từ hồi quy theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất ở bảng 4.

Để một công cụ có hiệu lực trên một căn cứ vững chắc, công cụ đó phải thỏa mãn giới hạn loại trừ. Trong trường hợp này, giả thiết xác định là điều kiện để có mối quan hệ với *jadiya* và kiểm soát tất cả các biến số thường được cho là quyết định các khoản tiền gửi về cho gia đình trong phần tổng quan, khoảng thời gian của mối quan hệ với *jadiya* không có tác động trực tiếp đến các khoản tiền gửi về cho gia đình. Ý tưởng cơ bản trong chiến lược của tôi là trong khi các loại cá nhân cụ thể có thể lựa chọn có một *jadiya* khi họ đã đặt chân đến Kisumu, thì sự trì hoãn trước khi một mối quan hệ bị vật chất hóa, và vì vậy khoảng thời gian quan sát được của mối quan hệ là hoàn toàn không có tương quan với các đặc điểm trực tiếp quyết định các khoản tiền gửi về nhà. Mặc dù không thể kiểm nghiệm trực tiếp giả thiết để xác định này (Moffitt 2005), cần lưu ý rằng biến số giả về *jadiya* không có ý nghĩa ở cột 2 và 3 của bảng 6 cũng như ở cột 2 bảng 4. Quyết định tham gia vào mối quan hệ với *jadiya* có vẻ không tương quan với các đặc điểm trực tiếp quyết định các khoản tiền gửi về nhà (mặc dù chiến lược theo kinh nghiệm cho phép khả năng này có thể xảy ra). Vì vậy, chúng ta hy vọng sẽ có sự chậm trễ trong việc tìm một *jadiya*, của

Cũng hữu ích khi lưu ý rằng khoảng thời gian của một mối quan hệ với jadiya không có tác động tới các khoản tiền gửi về cho cộng đồng gia đình và ngược lại rằng khoảng thời gian của mối quan hệ với các bạn tình thương mại hay qua đường không có tác động tới các khoản tiền gửi về cho gia đình (không được trình bày). Những kết quả này nhấn mạnh thêm mối quan hệ đặc biệt giữa các khoản chi trả cho jadiya và các khoản tiền gửi về cho gia đình mở rộng ở quê nhà. Cuối cùng, cần chú ý rằng khoảng thời gian ở Kisumu không có tác động đến các khoản tiền gửi về nhà và vì vậy, các khoản tiền chi trả cho jadiya, ở bảng 6, cột 1 và cột 2.

BẢNG 6
PHÂN TÍCH HỒI QUY CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH CÁC KHOẢN CHI TRẢ CHO BẠN TÌNH *JADIYA* VÀ CÁC KHOẢN TIỀN GỬI VỀ CHO GIA ĐÌNH (N = 2,081)

	CÁC KHOẢN CHI TRẢ CHO JADIYA (1)		CÁC KHOẢN TIỀN GỬI VỀ CHO GIA ĐÌNH (2)		CÁC KHOẢN TIỀN GỬI VỀ CHO GIA ĐÌNH (IV) (3)	
	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số	Sai số chuẩn
Các bạn tình:						
Khoảng thời gian mối quan hệ với Jadiya (tính theo tháng)	7.12	.09***	-3.25	1.91+	...	...
Các khoản chi cho bạn tình jadiya	…	…	…	...	-.46	.27+
Có một bạn tình jadiya	498.27	38.71***	-32.23	76.66	195.47	176.06
Các đặc điểm cá nhân của người di cư:	3.91	3.65	-7.51	7.23	-5.72	7.37
Tuổi	18.02	6.39	8.86	12.66	17.10	14.30
Học vấn	20.31	4.08***	147.44		156.73	
Thu nhập/1,000	-.09	.02***	-.51	8.08***	-.55	9.92***
Thu nhập toàn phương						
Tình trạng hôn nhân hiện tại:	...	...	...	.04***		.05***
Độc thân (tham khảo)	-90.69	55.80	304.13		262.69	
Đã kết hôn và vợ ở quê nhà[1]	-	45.32*	352.06	...	300.00	
Đã kết hôn và vợ ở nơi di cư đến[2]	113.93	15.24	62.98		52.18	117.34*
Số con trong hộ gia đình ở Kisumu	-23.63	12.02	85.48	110.49**	83.63	
Số con trong hộ gia đình ở ngoài Kisumu	-4.04	.20	-.02		.06	99.95**
Số tháng kể từ khi di cư	.17			89.74***		31.18+
Các đặc điểm hộ gia đình ở quê nhà:		1.12	3.61	30.19*	3.82	
Đất đai sở hữu	.46	1.75***	1.17		6.50	24.18**
Gia súc sở hữu	11.68	1.19+	-3.64	23.80***	-2.59	.41
Khoảng cách từ Kisumu	2.29	114.50**	283.33	.40	111.13	
Hằng số	-					2.25+
	376.82			2.21		4.78
				3.46		2.48
				2.35		247.53
				226.73		

[1] Sống chung cùng vợ ở Kisumu dưới tám tháng trong năm vừa qua.
[2] Sống chung cùng vợ ở Kisumu tám tháng hoặc lâu hơn trong năm vừa qua.
+ $P \leq .10$.
* $P < .05$.
** $P < .01$.
*** $P < .001$

Không bị "sốc" về một loại quan hệ phi hôn nhân ở thành phố (jadiya), có thể thấy những người di cư duy trì sự gắn kết trong các mối quan hệ của họ với gia đình theo thời gian, điều này ám chỉ rằng hướng đi của mối quan hệ có thể là các khoản chi cho jadiya

dẫn đến sự sụt giảm các khoản tiền gửi về cho gia đình, và không đi theo hướng ngược lại.[21]

Phân tích trong phần này kiểm chứng giả thiết rằng tham gia vào một mối quan hệ mới, với các khoản chi phí đi kèm, phải có liên quan đến việc giảm các cam kết về nguồn lực dành cho các mối quan hệ thay thế hiện tại. Như đã dự báo trước trong phạm vi lý thuyết, tôi thấy rằng các khoản chi trả cho các mối quan hệ với bạn tình *jadiya* mới tăng lên ở thành phố có liên quan đến sự sụt giảm đáng kể về mặt thống kê của các khoản tiền gửi về cho gia đình mở rộng ở quê nhà. Ngược lại, không thấy mối liên hệ tiêu cực và có tác động đáng kể giữa các nguồn lực được cung cấp cho các mối quan hệ không phải là quan hệ thay thế. Để xem xét tính chính xác của các kết quả này, tôi tiến hành một loạt các thủ nghiệm độc lập để loại trừ các cách giải thích khác về mối quan hệ tiêu cực đã quan sát được giữa các khoản chi trả cho *jadiya* và các khoản tiền gửi về quê nhà. Thứ nhất, tôi loại trừ khả năng cho rằng mối quan hệ tiêu cực là một hệ quả không suy tính của việc phân bổ các nguồn lực được thực hiện khiến chủ thể phải chịu áp lực trước một khoản ngân quỹ cố định. Thứ hai, tôi đưa ra bằng chứng rằng mối quan hệ này không bị chi phối bởi sự thay thế cơ bản giữa *jadiya* và người vợ. Cuối cùng, tôi đưa ra bằng chứng làm giảm đi khả năng các đặc điểm của cá nhân không quan sát được quyết định các khoản tiền gửi về nhà và các khoản chi trả cho *jadiya* một cách độc lập, làm gia tăng sự tương quan tiêu cực không xác thực. Trong khi kết luận về mặt thống kê với dữ liệu giữa các phần không cung cấp bằng chứng về nguyên nhân, nhưng có một điều khích lệ là tất cả các thử nghiệm độc lập này củng cố giả thiết cơ bản – rằng thực sự có sự thay thế qua các phạm vi trao đổi tách biệt ở Kisumu.

KẾT LUẬN

Các nhà xã hội học nhận ra rằng các cá nhân tham gia vào một mạng lưới các mối quan hệ qua lại liên quan đến hàng loạt các dạng trợ giúp và kéo theo nghĩa vụ về các nguồn lực đi kèm. Khi phải đối mặt với các cam kết với nhiều bạn tình trao đổi, các cá nhân phải đưa ra quyết định về việc phân bố các nguồn lực khan hiếm của họ trong phạm vi giữa các mối quan hệ đó. Tôi phát triển một khung lý thuyết để giải thích các cá nhân thương lượng những yêu cầu về khoản tiền gửi và chi trả xung đột nhau này như thế nào và dự đoán họ đã cân bằng các nguồn lực để có sự phân bổ tốt nhất qua các mối quan hệ ở đâu, tại sao và ở mức độ nào. Khung lý thuyết của tôi dựa trên rất nhiều các khía cạnh lý thuyết, cho rằng các mối quan hệ thay thế cho nhau nếu chúng cung cấp các hình thức trợ giúp xã hội và kinh tế tương đồng. Sự đóng góp của tôi vào nghiên cứu này là nhấn mạnh vào các kết quả của sự thay thế cho việc phân bổ các nguồn lực giữa các mối quan hệ cạnh tranh với nhau. Khung lý thuyết của tôi dự đoán rằng sự gia tăng các nguồn lực dành cho một mối quan hệ mới sẽ liên quan tới sự giảm sút các nguồn lực được cam kết cho mối quan hệ đang tồn tại nếu hai mối quan hệ này có thể thay thế cho nhau. Sức mạnh của mối liên quan tiêu cực này được quyết định bởi mức độ thay thế, Khi không có khả năng thay thế giữa các mối quan hệ, thì sẽ không thấy có sự cân bằng các nguồn lực để đạt được sự kết hợp tốt nhất nào.

---

[21] *Trong khi tôi giả thiết rằng các mối quan hệ mới làm suy yếu các mối quan hệ đang tồn tại và các nguồn lực dành cho chúng, nó có thể là trường hợp mà trong đó sự suy giảm của các mối quan hệ hiện đang tồn tại (và các nguồn lực kèm theo) buộc các cá nhân phải tìm kiếm những sự thay thế mới và vì vậy cung cấp các nguồn lực lớn hơn cho chúng. Cả hai khả năng này đều dẫn đến sự cân bằng các nguồn lực để đạt được sự kết hợp tốt nhất theo khung lý thuyết; tuy nhiên, hướng thay thế là rất cụ thể trong từng hoàn cảnh. Ở Kisumu, bằng chứng được trình bầy chỉ cho thấy rằng các mối quan hệ chặt chẽ với gia đình mở rộng ở quê nhà bị giảm đi khi các mối quan hệ mới với jadiya trở nên gắn kết thân thiết hơn.*

Lý thuyết về sự thay thế có thể được áp dụng vào hàng loạt các ngữ cảnh xã hội liên quan đến các mối quan hệ đa dạng, sự trao đổi đối tượng, và cam kết về các nguồn lực. Tôi kiểm chứng phạm vi lý thuyết của mình trong những người di cư đô thị ở Kusumi, Kenya. Trong bối cảnh này, gia đình mở rộng ở quê nhà cung cấp cho người di cư những lợi ích vật chất và phi vật chất đáng giá, và đáp lại những người di cư cũng gửi về những khoản tiền lớn cho các mối quan hệ này ở quê nhà. Đồng thời, những người di cư tạo lập những mối quan hệ mới và dành những khoản tiền lớn cho các bạn tình phi hôn nhân nghiêm túc ở thành phố, họ là những người đem lại cho những người di cư những sự trợ giúp về mặt tâm lý xã hội và phi vật chất tương tự như của gia đình, và sau đó cạnh tranh để giành lấy một phần những nguồn lực của người di cư. Như khung lý thuyết của tôi đã dự đoán, các khoản chi trả được phân bổ cho các bạn tình nghiêm túc làm giảm đáng kể các khoản tiền gửi về cho gia đình trung bình là hơn 10%. Các thử nghiệm bổ sung cho thấy rằng không có mối liên hệ quan trọng và tiêu cực này trong các mối quan hệ không phải là thay thế cho nhau ở quê nhà và ở nơi di cư đến. Trong bối cảnh tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS và sự bất ổn kinh tế tiếp diễn, việc cân bằng các nguồn lực để đạt được sự kết hợp tốt nhất mà tôi tìm ra có những hàm ý quan trọng đối với sự ổn định của nhiều gia đình ở Kenya. Trên cơ sở thang đo các khoản tiền những người di cư gửi về trên toàn cầu, các mối quan hệ cạnh tranh với nhau ở nơi di cư đến có rất nhiều khả năng tác động đến các nguồn lực được phân phối cho gia đình ở quê nhà trên toàn thế giới.

Nghiên cứu của tôi đã tập trung vào hai mối quan hệ được xác định bởi hai tổng quan riêng biệt như chúng đặc biệt có liên quan ở đô thị châu Phi: Tổng quan về các khoản tiền gửi về quê nhà tập trung vào tầm quan trọng hay ý nghĩa của các mối quan hệ của những người di cư với gia đình ở quê nhà, trong khi tổng quan về tình dục trao đổi nhấn mạnh các mối quan hệ bạn tình phi hôn nhân ở thành phố. Tuy nhiên, các mối quan hệ khác hình thành ở thành phố cũng có thể thay thế cho gia đình ở quê nhà. Ví dụ, gia tăng sự gắn kết mật thiết của các tổ chức tôn giáo để đối phó với sự suy giảm tình cảm và kinh tế do đại dịch AIDS đã được ghi nhận trong bối cảnh của nhiều vùng ở châu Phi (Adogame 2007; Agadjanian và Sen 2007; Dageid và Duckert 2008). Một vấn đề thú vị và quan trọng cho các nghiên cứu trong tương lai là bản chất của sự cạnh tranh giữa các thể chế, như nhà thờ hiện đại và gia đình truyền thống, và khả năng thay thế và việc cân bằng các nguồn lực để đạt được sự kết hợp tốt nhất nảy sinh như là một hệ quả.

Nghiên cứu hiện tại tập trung vào các lựa chọn mà những người đàn ông di cư đưa ra giữa các mối quan hệ cạnh tranh nhau; trong nghiên cứu trong tương lai, sẽ rất hữu ích nếu chuyển khía cạnh sang các bạn tình nữ của họ và nghiên cứu những động cơ khiến họ tham gia vào các mối quan hệ phi hôn nhân. Nghiên cứu hiện có về khắp vùng châu Phi cận Sahara thấy rằng phụ nữ tìm kiếm những mối quan hệ nghiêm túc, cam kết và đáng tin cậy, kèm theo những lợi ích vật chất và có thể tiến đến hôn nhân (ví dụ, Dinan 1983; Cole 2004). Nghiên cứu khác nhấn mạnh bản chất mang tính phương tiện của các mối quan hệ phi hôn nhân. Nhiều phụ nữ thỏa mãn nhu cầu của bạn tình bằng sự trợ giúp về tâm lý xã hội và tình dục để đổi lấy những nguồn lực vật chất giá trị, thường là từ nhiều bạn tình cùng một lúc hay kế tiếp nhau, và không có khả năng dẫn đến hôn nhân (ví dụ, Meekers và Calves 1997b; Silberschmidt và Rasch 2001; Wojcicki 2002; Luke 2003; Hunter 2007). Trong trường hợp này, "công việc" tâm lý xã hội và tình dục của phụ nữ được đền đáp và thương mại hóa ở một mức độ nào đó (Hochschild 1979). Trong khi hàng loạt các trách nhiệm truyền thống với gia đình, như chăm sóc con cái và người già, đều có thể mua được từ các thể chế trên thị trường ở các xã hội công nghiệp hóa (Folbre 2001; Hochschild 2003), đã có lập luận rằng bản chất đặc biệt của sự trợ giúp tâm lý xã hội và tình cảm khiến chúng khó có thể có được bản sao tương tự và vì thế nó dẫn đến sự thương mại hóa (Appadurai 1989; Kopytoff 1989; Folbre 2008). Kết

quả là cũng rất thú vị khi quan sát sự ra đời có thể của một thị trường của những sự trợ giúp tâm lý xã hội ở châu Phi, nơi mà các thị trường bảo hiểm, tín dụng, việc làm chính thức, và dịch vụ y tế vẫn chưa phát triển đầy đủ. Nghiên cứu thêm về sự ra đời của các thị trường ở cả hai lĩnh vực kinh tế và xã hội của cuộc sống và các hình thức trợ giúp có thể thay thế và thương mại hóa được là một chủ đề quan trọng khác cho nghiên cứu trong tương lai.

Người dịch: Nguyễn Thúy Nga
Nguồn:

Migrants' competing Commitments: Sexual Partners in Urban Africa and remittances to the Rural Origin. American Journal of Sociology. Volume 115 Number 5 March 2010. . Nancy Luke. pp 1435-1479.